

KỸ NĂNG PHÂN TÍCH THƠ

CHƯƠNG I : DẪN NHẬP VỀ VIỆC PHÂN TÍCH THƠ

I. Định nghĩa về thơ:

Thơ ca là một hiện tượng độc đáo của văn học. Nó xuất hiện từ thời cổ đại và không ngừng vận động phát triển theo thời gian. Đã có rất nhiều nhà nghiên cứu, học giả từ đông sang tây, từ cổ đến kim bàn đến nhiều vấn đề khác nhau của nó, nhưng thiết nghĩ, việc tìm hiểu khái niệm thơ là một việc làm cần thiết cho việc cảm thụ và phân tích thơ.

Thơ là gì ? Để trả lời đầy đủ câu hỏi này ta phải xuất phát từ việc nắm vững những nét đặc trưng của thơ ca trong sự đối sánh với các thể loại văn học, các bộ môn nghệ thuật khác.

Trước hết, ai cũng biết thơ ca lấy ngôn ngữ làm chất liệu. Nói cách khác, thơ ca là một công trình nghệ thuật sáng tạo bằng ngôn từ. Những thể loại văn học khác cũng lấy ngôn từ làm chất liệu, song ngôn ngữ thơ được nhà nghệ sĩ tổ chức thành một hệ thống vừa tinh tế, ngắn gọn, súc tích, vừa tuân theo những quy luật ngữ âm nhất định. Hơn hẳn các thể loại văn học khác, ngữ âm đóng vai trò quan trọng trong việc lưu giữ và truyền đạt của thơ ca.

Cũng như các thể loại văn học khác, các bộ môn nghệ thuật khác, thơ ca luôn phản ánh đời sống con người, xã hội thông qua những hình tượng nghệ thuật. Nhưng nét đặc trưng về nội dung của thơ là bày tỏ tâm trạng, thái độ, tình cảm của người nghệ sĩ về cuộc đời qua những hình tượng thơ độc đáo - hình tượng là nơi kết tinh những giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ. Nội dung của bài thơ là những rung động từ con tim, là những thôn thức từ tâm lòng của nhà nghệ sĩ trước cuộc đời. Vì lẽ đó, các nhà nghiên cứu đã xếp thơ vào loại tác phẩm trữ tình.

Từ những luận điểm trên, ta có thể rút ra một cách hình dung về thơ : Thơ là một thể loại văn học được xây dựng bằng hình thức ngôn ngữ ngắn gọn súc tích, theo những quy luật ngữ âm nhất định, nhằm phản ánh tâm trạng, thái độ, tình cảm, ... của người nghệ sĩ về đời sống thông qua những hình tượng nghệ thuật.

Về mặt đại thể, ta đã hiểu thơ là gì. Nhưng để có những hiểu biết làm cơ sở lí luận để tiếp nhận tác phẩm thơ ta cần phải tìm hiểu những đặc điểm cơ bản của thể loại này

II. Những đặc điểm cơ bản của thơ :

1. Tính trữ tình và chủ thể trữ tình ;

a- *Tính trữ tình*(*) : Trữ tình là yếu tố quyết định tạo nên chất thơ. Tác phẩm thơ luôn thiên về diễn tả những cảm xúc, rung động, suy tư của chính nhà thơ về cuộc đời. Những rung động ấy xét đến cùng là những tiếng dội của những sự kiện, những hiện tượng đời sống vào tâm hồn nhà thơ. Đây là đặc

*“ Trữ tình”là từ Hán - Việt do hai từ ghép lại : Trữ (thổ lộ , biểu đạt), Tình (tình cảm, xúc cảm)

điểm cơ bản nhất của tác phẩm thơ. Nắm vững đặc điểm này ta sẽ có một định hướng rõ ràng trong việc tiếp cận, phân tích đúng tác phẩm thơ. Nghĩa là, khi phân tích tác phẩm thơ, ta không phải đi sâu vào mỗ xẻ, cắt nghĩa, lí giải về các chi tiết, sự kiện, sự việc được nhà thơ đề cập, mà điều cốt lõi là thấy và nói được những cảm xúc, tâm trạng, thái độ và suy tư của nhà thơ về các vấn đề trên. Trong tác phẩm tự sự, những sự kiện, vụ việc vụ việc mà nhà văn miêu tả, kể lại bao giờ cũng chứa đựng một giá trị nội dung tư tưởng, nó thể hiện cái nhìn sự nghiền ngẫm, cách đánh giá của nhà văn về cuộc đời. Song, trong thơ, các sự kiện được nhắc đến chỉ là cái cớ (có thể hiểu là tứ thơ) để nhà thơ bày tỏ cảm xúc. Ví tác phẩm thơ như một cơ thể sống thì chữ nghĩa, chất liệu, sự kiện, ... chỉ là phần xác, phần hồn của nó chính là nội dung trữ tình. Nội dung trữ tình luôn là cái đích cuối cùng phải vươn tới của quá trình sáng tác cũng như cảm thụ, phân tích thơ.

b- Chủ thể trữ tình() :*

Trong tác phẩm thơ ta luôn bắt gặp bóng dáng con người đang nhìn, ngẫm, đang rung động, suy tư về cuộc sống. Con người ấy được gọi là chủ thể trữ tình (sẽ nói kỹ ở phần sau). Nói cách khác, chủ thể trữ tình là con người đang cảm xúc, suy tư trong tác phẩm thơ. Khác với nhân vật tự sự (trong tác phẩm tự sự) là những con người bằng xương, bằng thịt, có tính cách, có số phận riêng; nhân vật trữ tình trong tác phẩm thơ chỉ hiện diện, đối thoại với độc giả bằng những sắc thái tình cảm, thái độ tình cảm. Trong tác phẩm thơ, chủ thể trữ tình là yếu tố luôn có mặt để thể hiện nội dung trữ tình của tác phẩm. Bất kỳ thi phẩm nào cũng đều có chủ thể trữ tình. Thơ ca không phải là ghi chép hay kể lại những hiện tượng thuộc về đời sống bên ngoài mà là thể hiện tâm tư, suy cảm của nhà thơ. Cho nên, khi phân tích thơ, ta phải phân tích nội dung trữ tình. Muốn phân tích nội dung trữ tình thì nhất thiết, nắm bắt và phân tích được chủ thể trữ tình. Bởi lẽ, nội dung trữ tình luôn chứa trong chủ thể trữ tình.

2. Đặc điểm ngôn ngữ thơ:

P.Reveredy nói:” Chỉ một từ thôi cũng đủ tiêu diệt bài thơ hay nhất”. Không cần lí giải dài dòng vẫn thấy vai trò quan trọng của ngôn ngữ thơ. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về ngôn ngữ thơ, xin tóm gọn mấy ý chính về vai trò, đặc điểm ngôn ngữ thơ đã được nhiều nhà nghiên cứu thống nhất :

- Không có ngôn ngữ thì không có thơ ca.
- Ngôn ngữ thơ ca cũng nằm trong vốn ngôn ngữ chung, nhưng đã được nhà thơ sử dụng sáng tạo theo những yêu cầu và mục đích sau:
 - + Ngôn ngữ thơ phải có tính tạo hình: Tạo hình là khả năng trực tiếp miêu tả các hiện tượng của hiện thực. Nhờ có tính tạo hình mà ngôn ngữ thơ có thể

*Chủ thể trữ tình : có lúc được gọi là nhân vật trữ tình, cái tôi trữ tình, chủ thể thẩm mỹ...

vẽ nên bức tranh về cuộc sống, mở ra trước mắt người đọc, những hình ảnh, sự vật...giống với đối tượng trong thực tế, như đoạn thơ khuyết danh sau đây:

“Bủa vây lưới sắt bịt bùng
 Nguyên hình rắn phải dùng dùng hoá ngay
 Chàng dùng dao báu chém rày
 Rõ ràng con rắn vừa tày một gian..”

(Thạch Sanh - khuyết danh)

+ Ngôn ngữ thơ phải có tính biểu hiện: Văn học nói chung, thơ ca nói riêng phản ánh hiện thực cuộc sống qua hình tượng nghệ thuật. Nghĩa là điều mà nhà nghệ sĩ nhận thức, suy tư về cuộc sống luôn được thể hiện một cách gián tiếp. Để làm được điều này người nghệ sĩ đi vào khai thác khả năng biểu hiện của ngôn ngữ. Đó là cách tổ chức sắp xếp ngôn ngữ sao cho từ một hình thức biểu đạt có thể có nhiều nội dung biểu đạt. Đó là quá trình chuyển nghĩa tạo nên lượng ngữ nghĩa kép trong thơ. Ví dụ :

Người thương ơi cho em nhả đôi điều
 Dầu cho mai quán chiều lều cũng ung"

(Ca dao)

Hình thức biểu đạt của cụm từ " mai quán chiều lều " vừa có nghĩa trực tiếp chỉ "sáng thì ở quán chiều thì ở lều " vừa chuyển nghĩa để biểu hiện " cuộc sống nghèo khổ không ổn định". Nghĩa biểu hiện là nghĩa mang tính lâm thời trong văn bản thơ.

III. Hai giai đoạn trong quá trình tiếp nhận thơ :

Cái đích cuối cùng trong quá trình tiếp nhận thơ là độc giả đi tìm, lĩnh hội được đầy đủ cái hay, cái đẹp của thi phẩm. Thực tế cho thấy, đứng trước tác phẩm thơ, người đọc dễ dàng khen hay, chê dở. Nhưng nếu yêu cầu chỉ ra cái hay, cái dở thì nhiều người lúng túng khó trả lời. Bởi lẽ, họ chỉ mới cảm thơ mà chưa phân tích được. Từ thực tế ấy, ta nhận thấy quá trình tiếp nhận thơ phải trải qua hai bước từ cảm thơ đến phân tích thơ

1- Cảm thơ

Việc đánh giá, khen chê một tác phẩm thơ mà không có lý do (hay chưa tìm ra lý do) thì gọi là cảm thơ. Đây chính là bước khá quan trọng trong quá trình tiếp nhận thơ.

Mỗi tác phẩm thơ được xem như là một cơ thể sống. Nó có cảm xúc, tiếng nói, cái nhìn riêng về con người và đời sống. Như đã nói ở phần trên, thơ là tác phẩm trữ tình, do vậy mỗi bài thơ có một trường cảm xúc riêng (gọi là trường cảm xúc của bài thơ). Khi tiếp nhận tác phẩm thơ, người đọc chuẩn bị cho mình một tâm thế, một thái độ, một cảm xúc (gọi là trường cảm xúc của người

đọc). Do vậy, cảm thơ thực chất là việc giao cảm giữa hai trường cảm xúc của độc giả và bài thơ. Từ đó, ta dễ nhận thấy cảm thơ có những đặc điểm sau:

- Nếu hai trường cảm xúc ấy đồng điệu thì việc cảm thơ diễn ra chính xác và đầy đủ; Nếu lệch pha thì chỉ cảm được một phần hoặc cảm nhận sai, hoặc không cảm nhận được.

- Mỗi độc giả có một trường cảm xúc riêng, do vậy việc cảm thơ diễn ra ở nhiều người trước một tác phẩm cũng có sự khác nhau. Một bài thơ, người khen hay, kẻ chê dở là chuyện thường tình, lắm khi có người không có cảm xúc hay chính kiến. Việc cảm thơ phụ thuộc rất lớn vào độ mẫn cảm của từng người

- Việc cảm thơ thường diễn ra theo sự mách bảo của con tim, chịu sự chi phối bởi tâm lý, thể trạng, hoàn cảnh của độc giả... Do vậy, nó mang tính chủ quan, cảm tính; nên việc cảm thơ không phải lúc nào cũng chính xác.

Từ thực tiễn và lý luận trên, ta có thể rút ra nhận xét: Cảm thơ là một quá trình giao cảm giữa độc giả và bài thơ. Cảm thơ không phải lúc nào cũng chính xác, nhưng dẫu sao nó cũng là một khâu quan trọng nhằm định hướng để phân tích tốt hơn. Không có cảm xúc định hướng do quá trình cảm thơ đưa lại thì việc phân tích thơ khó mà thành công.

2. Phân tích thơ

Việc khám phá và chiếm lĩnh một cách có cơ sở những giá trị thẩm mỹ của tác phẩm thơ là phân tích thơ. Tất cả quá trình ấy phải được biểu hiện bằng ngôn ngữ của người đọc .

Khác với cảm thơ, phân tích thơ luôn tuân theo những nguyên tắc nhất định có tính khách quan, khoa học đối với nhiều người. Những nguyên tắc ấy là những công cụ đáng tin cậy để người làm văn có những nhận xét, đánh giá chuẩn xác về giá trị thẩm mỹ của tác phẩm thơ.

Năng lực phân tích thơ tùy thuộc rất lớn vào trình độ hiểu biết văn chương, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ diễn đạt cũng như các thao tác, phương pháp phân tích của độc giả.

Thành công bao giờ cũng dành cho người nào nắm phương pháp. Phân tích thơ mà không có phương pháp thì khó bề đặt chân đến bờ chân - thiện - mỹ của thi phẩm.

CHƯƠNG II: ĐƠN VỊ THƠ

Như đã trình bày, quá trình tiếp nhận tác phẩm thơ phải qua hai giai đoạn: Cảm thơ và phân tích thơ. Riêng giai đoạn phân tích thì phải trải qua hai bước theo nghĩa từ nguyên của phép chiết tự từ “ phân tích ”. “ Phân ” là bước một, là việc chia nhỏ, lựa chọn tác phẩm ra thành nhiều phần (hoặc nhiều đoạn, nhiều câu, nhiều ý...) để tìm hiểu. “ Tích ” là bước thứ hai, là việc tổng hợp kết quả

tìm hiểu, tiếp nhận ở bước một. Trong hai bước trên, bước một có một vai trò đáng kể trong việc phân tích thơ.

Mỗi tác phẩm thơ là một chỉnh thể nghệ thuật. Ở đó, ngôn ngữ được nhà nghệ sĩ tổ chức thành một hệ thống bởi những nguyên tắc và logic nhất định. Nghĩa là những từ ngữ, hình ảnh trong thi phẩm có mối quan hệ mật thiết, ràng buộc và chi phối nhau làm nên sự nhất quán trong nội dung biểu đạt của thi phẩm. Song khi phân tích thơ, người ta không phải làm việc một cách chung chung, bao quát trên chỉnh thể ấy, mà phải chia nhỏ tác phẩm ra thành nhiều đơn vị, khía cạnh ngôn ngữ để tiếp cận. Việc phân chia tác phẩm ra thành nhiều phần nhỏ sẽ tạo nên những **đơn vị thơ** và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận tác phẩm thơ. Thường thấy, khi phân tích một bài thơ, người đọc thường hay chia nhỏ thành từng đoạn (gọi là bố cục). Và hơn thế nữa, người đọc còn phân đoạn ra thành các yếu tố nhỏ hơn, như: Câu, ngữ, tổ hợp từ, tập hợp từ, từ...

Ví dụ: Để chia câu thơ: “Bác Dương thôi đã thôi rồi” (Khóc Dương Khuê - Nguyễn Khuyến) thành các đơn vị thơ để phân tích, thì ta có thể chia thành hai đơn vị như sau:

+ Đơn vị một: “Bác Dương”

+ Đơn vị hai: “Thôi đã thôi rồi”

Ở đơn vị 1, chúng ta nhất thiết phải làm rõ lý lịch và quan hệ của bác Dương với tác giả (chủ thể trữ tình). Ở đơn vị 2, về mặt nghệ thuật, ta chia hai thủ pháp nghệ thuật để bàn.

+ Đơn vị 2a: nói tránh (nói giảm). Nhà thơ không trực tiếp dùng từ “chết” vừa nhằm giảm bớt nỗi đau, vừa tỏ thái độ trân trọng với Dương Khuê.

+ Đơn vị 2b: Điệp từ và gieo vần (từ “thôi” vần “ôi”) khiến câu thơ như một tiếng thở dài không giấu hết nỗi đau đứt ruột của tác giả khi mất bạn.

Nếu ở giai đoạn cảm thơ, chúng ta cảm được, hay cụ thể hơn là “nghe” được tiếng thở dài ấy thì ở giai đoạn phân tích việc chỉ ra tiếng thở dài ấy không gặp khó khăn gì mấy. Tương tự như vậy, ta chắc chắn nghe được tiếng thở dài mang theo bao nhiêu đau đớn của Nguyễn Đình Chiểu trước sự hy sinh của các nghĩa dân tộc.

“Ôi thôi thôi! Chùa Tông Thạnh năm cảm ung đóng lạnh. Tấm lòng son gửi lại bóng trăng tròn”.

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

Vậy, đơn vị thơ là những tập hợp từ, tổ hợp từ, ... chứa đựng ít nhất giá trị nào đó về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm thơ. Là đối tượng cụ thể cho việc phân tích thơ. Cụ thể hơn, nó là cái để chúng ta thẩm bình và đánh giá giá trị của thi phẩm.

Năng lực phân tích thơ của ai đó, trước hết thể hiện ở năng lực của anh ta trong việc xác định đơn vị thơ. Bài phân tích sẽ sâu sắc, đầy đủ khi chúng ta càng tìm ra được nhiều đơn vị thơ. Song việc xác định đơn vị thơ là công việc rất khó khăn và phức tạp. Ngoài năng lực có sẵn, nó đòi hỏi ta phải tuân theo những nguyên tắc sau:

- Đơn vị thơ ít nhất phải chứa đựng một giá trị nội dung và nghệ thuật nào đó.

- Những giá trị của đơn vị thơ phải thống nhất, đồng thời bổ sung, tô đậm chủ đề hoặc hình tượng của tác phẩm.

- Các đơn vị thơ phải có mối quan hệ và thống nhất với nhau trên mạch cảm xúc chính của tác phẩm.

- Xác định đơn vị thơ phải theo một trật tự nhất định, từ lớn đến nhỏ, từ khái quát đến cụ thể. Các đơn vị thơ phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên để thẩm bình. Bởi vì, vai trò và chức năng của các đơn vị thơ không như nhau.

Do đó, khi đi tìm đơn vị thơ, cần tránh các khuynh hướng sau đây:

- + “Chẻ sợi óc làm tư ”

- + Thụ động, máy móc

Rõ ràng, không xác định được đơn vị thơ thì hẳn không phân tích được tác phẩm thơ, tương tự nếu xác định sai thì sẽ phân tích sai. Dưới đây là một vài ví dụ về cách xác định đơn vị thơ được trình bày từ cấp độ lớn đến nhỏ.

- Đơn vị thơ là một đoạn: Bài thơ “Bài ca chúc tết thanh niên” (Phan Bội Châu) gồm 21 dòng thơ được chia làm ba đoạn:

- + Đoạn 1 gồm ba dòng đầu: Lời mùa xuân

- + Đoạn 2 gồm năm dòng tiếp theo: Tâm sự của tác giả về những năm tháng hoạt động cách mạng

- + Đoạn 3 gồm phần còn lại: Lời nhắn nhủ đồng viên, niềm tin của tác giả đối với thế hệ trẻ

- Đơn vị thơ là một dòng: Bài ca dao “Trong đầm gì đẹp bằng sen” chia thành ba đơn vị

- + Đơn vị 1: Là dòng đầu: “Trong đầm gì đẹp bằng sen”

- + Đơn vị 2: Là hai dòng giữa: “Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng

Nhụy vàng bông trắng lá xanh “

- + Đơn vị 3: Là dòng cuối: “Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”

- Đơn vị thơ là một tổ hợp từ (ngữ):

“Khi ta lớn lên đất nước đã có rồi

Đất nước có từ cái “ngày xưa ... ngày xưa “ mẹ thường hay kể ”

(Đất nước - Nguyễn Khoa Điềm)

Câu thơ trên có nhiều tổ hợp từ. Song, tổ hợp từ có vị trí và vai trò quan trọng hơn cả là: “ngày xưa ... ngày xưa”. Về mặt nghệ thuật, tác giả vận dụng cách kể của chuyện cổ tích để biểu đạt nội dung là đất nước có từ lâu đời

- Đơn vị thơ là một tập hợp từ:

“Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng”

(Đây mùa thu tới - Xuân Diệu)

Đoạn thơ có một tập hợp từ rất quan trọng: Đìu hiu/ tang/ buồn/ lệ. Bốn từ này tập hợp lại, gắn bó, cộng hưởng về nghĩa để biểu đạt nỗi buồn của tác giả trong mùa thu chia ly.

- Đơn vị thơ là một từ: Bài thơ dĩ nhiên có nhiều từ, nhưng không phải từ nào cũng là đơn vị thơ (là cái để phân tích). Có khi cả bài thơ chỉ có một từ, nhưng đó là từ đóng vai trò hạt nhân của nguyên tử, chứa đựng phần lớn năng lượng của thi phẩm, hay của đoạn thơ, dòng thơ.

Ví dụ: Từ “đế” trong “Nam quốc sơn hà” (Lý Thường Kiệt), từ “hồng” trong bài “Mộ ” (Hồ Chí Minh)...

Chương III : NHẠC THƠ

“ Thơ là sự giao động giữa âm thanh và ý nghĩa ”

(Valéry)

I. Dẫn nhập về nhạc thơ

1. Bản chất và khái niệm nhạc thơ

Trong quá trình sáng tác của người nghệ sĩ, hay cảm thụ của độc giả, vấn đề nhạc thơ luôn được xem xét và đầu tư đáng kể. Tác phẩm thơ hay, thường có nhạc điệu mới lạ, phong phú. Độc giả có đủ bản lĩnh phân tích nhạc thơ thì mới thực sự có khả năng tiếp nhận thơ ca. Phân tích nhạc thơ được xem là thước đo khả năng cảm thụ, phân tích thơ của độc giả

Nhạc thơ là gì? Ngôn ngữ thơ ca luôn được độc giả tiếp nhận ở ba mặt (âm thanh, ý nghĩa, hình thức trình bày). Nhạc thơ là do âm thanh của ngôn ngữ tạo ra, khi chúng được nhà nghệ sĩ sắp xếp, tổ chức theo những nguyên tắc, trật tự nhất định. Vậy bản đến nhạc thơ là bản đến việc tổ chức ngữ âm trong thơ.

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Đơn vị cơ bản của tiếng Việt là “tiếng”(âm tiết). Xét nhạc thơ tiếng Việt phải căn cứ vào “tiếng”. Mỗi “tiếng” có đầy đủ ba thuộc tính âm thanh (cao độ, trường độ, cường độ) và được cấu thành từ hai đơn vị âm thanh của ngôn ngữ (nguyên âm và phụ âm). Vậy, tổ chức ngữ âm trong thơ cơ bản là việc sắp xếp tổ chức các “ tiếng ”

trong thơ. Để có nhạc trong thơ thì việc tổ chức sắp xếp các thuộc tính âm thanh và đơn vị âm thanh của “ tiếng “ phải luân phiên nhau.

Vậy nhạc thơ là sự luân phiên các thuộc tính và đơn vị âm thanh của ngôn ngữ trong khoảng thời gian nào đấy. Quá trình luân phiên ấy được chia làm hai loại: tiết tấu và vần. (Sẽ nói kỹ ở phần sau)

2. Chức năng của nhạc thơ:

“Nếu nhạc điệu vĩnh viễn trường tồn, thì thơ ca làm sao bị tiêu diệt được ” (Kino Curajuki). Nhạc thơ liên quan mật thiết, trực tiếp đến sinh mệnh của bài thơ. Bài thơ hay về ý tứ mà không có nhạc điệu thì cũng yếu mệnh. Theo R.D.Tagor; “Ý nghĩa của bài thơ đi bộ, còn nhạc điệu bay cao”. Góp phần làm thêm sức sống của bài thơ là vì nhạc thơ có hai chức năng sau: Thứ nhất, nó góp phần tích cực vào việc lưu giữ và truyền đạt của bài thơ. Tức là nó gây ấn tượng thính giác ở độc giả. Thứ hai, từ ấn tượng thính giác, nó tác động vào thị hiếu thẩm mỹ và cộng hưởng với ý nghĩa của ngôn ngữ làm bùng nổ giá trị cảm xúc của bài thơ. Nói cụ thể, nhạc thơ không chỉ giúp ta dễ nhớ, nhớ lâu bài thơ mà nó còn có khả năng gợi lên những giá trị tình cảm tinh tế của bài thơ. Do vậy, phân tích nhạc thơ là cần phải tiến hành trình tự theo ba bước sau:

+ Xác định đơn vị, thuộc tính nào của âm thanh, ngôn ngữ tạo nên nhạc thơ cho bài, đoạn, câu thơ.

+ Ấn tượng thính giác hay đặc tính của nhạc điệu cụ thể ấy là gì?

+ Nhạc điệu ấy có khả năng gợi những cảm xúc gì?

II. Kỹ năng phân tích nhạc thơ

1. Phân tích nhạc thơ về mặt tiết tấu:

- Tiết tấu là do sự luân phiên những mặt đối lập của các thuộc tính âm thanh ngôn ngữ. Nghĩa là một trong hai mặt đối lập của chúng (cao- thấp, dài- ngắn, mạnh- nhẹ) luân phiên trong một khoảng thời gian nào đấy tạo nên.

- Các yếu tố tạo nên tiết tấu thơ:

a. Số “*tiếng*” trong một dòng thơ: Là số lượng âm tiết trên một dòng thơ (không phải câu thơ). Do vậy, dễ thấy số “*tiếng*” là căn cứ để phân chia thể thơ tiếng Việt, và cũng là căn cứ để phân nhịp.

Ví dụ: - Thơ mỗi dòng năm tiếng được gọi là thơ ngũ ngôn, nhịp 2/3

- Thơ lục bát (dòng sáu tiếng ,dòng tám tiếng), nhịp chẵn 2/2/2

Nếu xem thơ là một chỉnh thể nghệ thuật có mối quan hệ khăng khít giữa hình thức và nội dung thì rõ ràng mỗi thể thơ sẽ phù hợp cho việc diễn tả, thể hiện một nội dung, cảm xúc nào đấy.

Ví dụ:

- Thơ song thất lục bát phù hợp cho việc diễn tả nỗi buồn (Cung oán ngâm khúc - Nguyễn Gia Thiều, Chinh phụ ngâm khúc - Đoàn Thị Điểm, Khóc Dương Khuê - Nguyễn Khuyến...)

- Thơ năm chữ phù hợp cho sự hoài niệm (Ông đồ - Vũ Đình Liên, Chùa Hương - Nguyễn Nhược Pháp...)

Thường những bài thơ làm một thể thì nhạc điệu của thể loại không có gì rắc rối. Đáng chú ý là những bài thơ có sự thay đổi số tiếng trên nhiều dòng. Điều này làm cho nhạc thơ thêm phong phú và dĩ nhiên nó giúp bộc lộ nhiều sắc thái cảm xúc của nhà thơ.

Ví dụ: Bài thơ “ Đất nước “(Nguyễn Đình Thi) chủ yếu 7tiếng/dòng, nhưng khổ cuối có sáu tiếng/ dòng. Do vậy, nhạc thơ ở khổ cuối trở nên nhanh, mạnh hơn các khổ trên. Điều này giúp nhà thơ thể hiện sức mạnh, tư thế hùng tráng của đất nước Việt Nam ở thời điểm quật khởi đứng lên chống Pháp giành độc lập dân tộc.

“ Súng nổ rung trời giận dữ
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng loà “

Ví dụ: Bài “ Bên kia sông Đuống “ (Hoàng Cầm) là thơ tự do, câu chữ loai thoải, dòng dài dòng ngắn, thể mà nghe kỹ, lắng kỹ thì dòng chảy chính là dòng lục ngôn:

- Anh đưa em về sông Đuống
Ngày xưa cát trắng phẳng lì...
-Xanh xanh bãi mía bờ dâu.....
- Kiệt cùng ngõ thẳm bờ hoang
Mẹ con đàn lợn âm dương....

Nhưng kết thúc cái dòng lục ngôn và các dòng ngắn dòng dài tự do ấy, Hoàng Cầm về với những dòng lục bát:

- Gửi về may áo cho ai
Chuông chùa văng vẳng nay người ở đâu...
- Lá đa lác đác trước lầu
Vài ba vết máu loang chiều mùa đông
- Mẹ ta lòng đói dạ sầu
Đường trơn mưa lạnh mái đầu bạc phơ
-Em đi trải hội non sông

Cười mê ánh sáng muôn lòng xuân xanh

Dòng sông Đuống vốn êm đềm trôi giữa lòng dân tộc. Nó chỉ bị cồn lên, xao động lên khi quân giặc tới. Trong nỗi đau tan tác chia ly ấy, Hoàng Cầm tìm về thể thơ lục bát như tìm về cái hồn dân tộc. Nhịp điệu 2/2 êm đềm, trữ tình của thơ lục bát làm vơi đi ít nhiều nỗi đau ấy. Đó cũng là bản sắc văn hoá dân tộc trong thơ Hoàng Cầm.

b. Phép điệp: Là hiện tượng lặp lại một hay nhiều đơn vị âm thanh của ngôn ngữ. Có hai trường hợp lặp lại một cách đặc biệt là từ láy và hiện tượng gieo vần, ta sẽ xét ở phần sau.

Nhờ phép điệp mà thơ tạo nên những ấn tượng thính giác. Những đơn vị ngữ âm được lặp lại tạo nên những biểu tượng ngữ âm. Biểu tượng ấy có khả năng gọi lên hay nhấn mạnh một nội dung cảm xúc nào đó trong thơ. Đối với ngôn ngữ thơ tiếng Việt, có các cấp độ điệp sau đây:

* **Điệp phụ âm đầu:** Là hiện tượng lặp lại phụ âm đầu.

Ví dụ: Dưới trăng quyên đã gọi hè

Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông

(Truyện kiều - Nguyễn Du)

Phụ âm đầu “l” được lặp lại, biểu hiện sự ẩn hiện, phản chiếu giữa ánh sáng và màu đỏ của hoa lựu. Không tả trực tiếp ánh nắng, nhưng câu thơ đã gọi được cái chập chờn rực rỡ của ánh nắng hè.

Hay, khi Từ Hải “Triều đình riêng một góc trời”, tiếng tam lừng lẫy vang dội, có thể làm kinh thiên động địa, thì Nguyễn Du sử dụng điệp phụ âm đầu “đ” làm nên biểu tượng ngôn ngữ để diễn tả sức mạnh, sự vững chắc làm kinh động gầm trời phong kiến đương thời.

“Đại quân đồn đóng cửa đông

Làm cho động địa kinh thiên đùng đùng”.

* **Điệp từ:** Điệp từ là hiện tượng khá phổ biến trong thơ. Có nhiều bài thơ, câu thơ mà sức sống của nó ở điệp từ. Dễ thấy, mọi trường hợp điệp từ, trước hết đều gây ấn tượng thính giác, nhưng nội dung mà nó gọi ra thì rất phong phú. Việc phân tích tìm ra giá trị nội dung thông qua thủ pháp điệp từ trong thơ là công việc tương đối khó khăn. Điệp từ luôn có chức năng nhấn mạnh nghĩa biểu đạt mà từ đó đang mang. Nhưng sinh động hơn là nghĩa văn cảnh (Nghĩa do văn cảnh tạo ra, còn được gọi là nghĩa tình huống). Muốn nắm được nghĩa tình huống, ta phải đặt điệp từ đang xét vào mối quan hệ với các tín hiệu ngôn ngữ khác của thi phẩm. Có thể hình dung cách phân tích điệp từ qua mô hình sau:

Điệp từ “x”:

- Gây ấn tượng thính giác, tạo sự phong phú cho nhạc thơ

- Nhân mạnh nội dung ý nghĩa từ “x” đang mang
- Nghĩa tình huống

Ví dụ: Ca dao viết

Còn trời còn nước còn non

Còn trăng còn gió hây còn gió mây

Câu ca dao sử dụng điệp từ “còn”. Chưa xét về nội dung, cái hấp dẫn, thu hút độc giả trước hết vẫn là ấn tượng thính giác. Câu ca dao có 14 âm tiết, nhưng chiếm tới sáu âm tiết điệp với nhau. Điều thứ hai, câu ca dao nhân mạnh mọi thứ vẫn còn đó, vẫn không thay đổi tho thời gian. Nhưng quan trọng hơn, khi xem xét quan hệ lâm thời giữa các từ ngữ trong câu ca dao trên, ta nhận ra hai ngữ cảnh sau. Một là, “trời/ nước/ non/ trăng/ gió “ tập trung chỉ vũ trụ, tự nhiên. Nghĩa của ngữ cảnh một là “tự nhiên vũ trụ không thay đổi”. Hai là, từ “đó đây” không phải từ chỉ nơi chốn mà trong ngữ cảnh ấy nó mang nghĩa lâm thời chỉ người con gái và người con trai. Từ hai ngữ cảnh ấy, ta nhận ra nghĩa tình huống của từ “còn” là dùng để khẳng định tình yêu chung thủy, bền vững của đôi trai gái sánh cùng sự bền vững của vũ trụ. Ấu đó cũng là cách củng cố niềm tin cho người tình trong hoàn cảnh đối diện với những thách thức của cuộc đời.

Ví dụ 2: Nguyễn Khuyến viết :

“Rượu ngon không có bạn hiền

Không mua không phải không tiền không mua”

(Khóc Dương Khuê)

Câu thơ có điệp từ ”không“ (Lặp lại 5 lần). Cái “không” bao trùm lên câu thơ bao trùm lên cuộc sống của tác giả. Nếu ai đã đọc qua bài thơ “Khóc Dương Khuê”, có thể quên hết bài thơ thậm chí quên tác giả, nhưng chắc chắn khó quên câu thơ đặc sắc này. Với điệp từ “không”, tác giả như muốn phủ định sạch trơn mọi thú vui của mình khi mất bạn. “ Rượu tiếng rằng hay”, nhưng khi mất bạn thì có ý nghĩa gì. Các tín hiệu ngôn ngữ của câu thơ thiết lập mối quan hệ tình huống giữa hai vấn đề : nguyên nhân - kết quả. Nguyên nhân: “không có bạn hiền” dẫn đến kết quả : “không mua” (dù rượu ngon và có tiền). Thông qua văn cảnh ấy , điệp từ “không” đã thể hiện nỗi cô đơn bao trùm lên cuộc đời tác giả khi mất bạn. Thế mới thấy tình bạn đẹp đẽ, sâu sắc và chân thành giữa Nguyễn Khuyến và Dương Khuê .

Ví dụ 3 : Chu Mạnh Trinh viết :

“Này suối Giải Oan này chùa Cửa Vồng

Này am Phật Tích, này động Tuyết Quỳnh”

(Hương Sơn phong cảnh ca)

Câu thơ sử dụng điệp từ “ này “ với mục đích liệt kê các danh thắng ở Hương Sơn . Và qua cách liệt kê ấy, tác giả muốn nhấn mạnh vẻ đẹp phong phú, đa dạng của quần thể danh thắng Hương Sơn.

Ví dụ 4 : Nguyễn Du viết :

“Khi tỉnh rượu đã tàn canh

Giật mình mình lại thương mình xót xa”

Câu thơ có sử dụng điệp từ “mình”. “Mình ”vừa là chủ thể trữ tình, vừa là khách thể thẩm mỹ. Do vậy, câu thơ miêu tả Kiều sống trong những giây phút hoàn toàn hướng nội, đối diện với bản thân và phản tỉnh về mặt nhân cách trên cái nền hiện thực ê chề , ngao ngán(tỉnh rượu, tàn canh). Điệp từ “mình” còn cho thấy sự cô đơn khủng khiếp của Kiều trong những ngày tháng sống tại lầu Ngưng Bích.

Tóm lại, điệp từ là một thủ pháp nghệ thuật phổ biến. Câu thơ có điệp từ thường trọng âm rơi vào điệp từ tạo nhịp cho thơ. Do vậy, muốn phân tích điệp từ, trước hết độc giả phải cần có một năng lực thẩm âm tốt, sau đó là năng lực tư duy.

* Điệp ngữ :

Là hiện tượng lặp lại một cụm từ, một tổ hợp từ (ngữ). Trong thơ ca, hiện tượng này cũng khá phổ biến . Cách phân tích điệp ngữ trong thơ rất linh hoạt , song có thể tiến hành theo các thao tác sau: Về mặt ngữ âm, điệp ngữ trước hết giúp ta xác định nhịp thơ (bước thơ), tạo ấn tượng thính giác cho độc giả . Về mặt ngữ nghĩa, cần xác định nghĩa của ngữ thông qua nghĩa của từ và cấu trúc ngữ pháp của ngữ. Ngoài ra, phải đặt nghĩa của ngữ trong mối quan hệ lâm thời về ngữ nghĩa với các tín hiệu ngôn ngữ khác của câu thơ, bài thơ .

Ví dụ 1: Điệp ngữ “Buồn trông” trong đoạn thơ Nguyễn Du tả tâm trạng của Kiều ở lầu Ngưng Bích:

“Buồn trông cửa bể chiều hôm,

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa

Buồn trông ngọn nước mới sa ,

Hoa trôi man mác biết là về đâu?

Buồn trông nội cỏ dầu dầu,

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh

Âm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi”

Tám câu thơ có 4 lần điệp ngữ “ Buồn trông” xuất hiện ở câu lục nhằm diễn tả nỗi buồn thấm đẫm trong tâm hồn Kiều, theo cái nhìn phóng chiếu lên cảnh vật. Sự lặp lại này có chức năng gợi lên tính chất triền miên không dứt

của nỗi buồn. Ngữ “buồn trông” được cấu tạo bởi tính từ “buồn” và động từ “trông”. “Buồn” là cái có sẵn, cái có trước, “trông” là hành động kéo theo, là cái có sau. Đằng sau chữ “trông” là bức tranh cảnh vật, thiên nhiên. Do vậy, cảnh ở đây là cảnh chứa tâm trạng, cảnh được lọc qua lăng kính tâm trạng “Buồn” của Kiều.

Ví dụ 2: “Trời xanh đây là của chúng ta

Núi rừng đây là của chúng ta”

(Đất nước - Nguyễn Đình Thi)

Điệp ngữ “của chúng ta” tạo nên âm hưởng chủ đạo của đoạn thơ là niềm tự hào của tác giả về thiên nhiên, đất nước và con người Việt Nam. Nghĩa của ngữ này chỉ sự sở hữu (đây là một hình thức sở hữu cách trong tiếng Việt). Do đó, đoạn thơ còn diễn tả niềm vui sướng của tác giả khi thức nhận tinh thần làm chủ đất nước.

* Điệp dòng : (thói quen gọi là điệp câu):

Ví dụ 1 : Bài thơ “Đất Vĩ Hoàng” (Trần Tế Xương) có câu 8 lặp lại hoàn toàn câu 1 : “Cớ đất nào như đất ấy không?”. Đây là kiểu điệp mang tính đặc trưng nhất của hình thức thơ thủ vĩ ngâm. Việc lặp lại câu thơ có cấu trúc nghi vấn ấy như xoáy sâu, tô đậm tâm trạng ngao ngán thái độ mỉa mai của tác giả trước hiện trạng suy về đời đạo đức, lở loét về nhân cách của một số người Việt Nam trong thời buổi giao thời.

Tương tự các hiện tượng điệp khác, điệp dòng bao giờ cũng có chức năng nhấn mạnh nội dung mà dòng thơ đó chứa đựng. Nó mang cái âm ba của thi phẩm dội mãi vào lòng độc giả, để lại dấu ấn thâm mỹ sâu đậm trong lòng độc giả.

Ví dụ 2 : Hiện tượng điệp dòng “Em tan trường về” trong bài “Ngày xưa Hoàng Thị” (Phạm Thiên Thư). Bài thơ dài như một tình sử đẹp đẽ thời áo trắng. Sau mỗi lần “Em tan trường về”, người đọc nhận ra vẻ đẹp hồn nhiên, trong trắng của cô nữ sinh qua đôi mắt chàng trai si tình. Câu thơ chân chất nói đến một sự việc thường nhật của thời đi học “Em tan trường về”. Cái chân chất của một kẻ chân tình chứ không phải phong tình. Sự lặp lại dòng thơ là lặp lại sự việc thường nhật ấy. Như vậy, thủ pháp điệp dòng vừa như những trang hồi ký ghi lại căn kẽ những gì đẹp đẽ, đáng yêu một thời của cô bé, vừa để chàng trai si tình bộc bạch tình yêu lặng lẽ của mình - lặng lẽ như thời gian.

* Điệp đoạn (còn gọi là điệp khúc):

Là hiện tượng lặp lại một đoạn thơ. Đoạn thơ được lặp luôn chứa một nội dung cảm xúc nào đấy. Cho nên, điệp đoạn thường có vai trò nhấn mạnh và thể hiện tính thường trực của cảm xúc.

Ví dụ 1: Bài thơ “Tâm tư trong tù” của Tố Hữu có một điệp đoạn 4 dòng thơ:

“Cô đơn thay là cảnh thân tù
Tai mở rộng và lòng sôi rạo rức
Tôi lắng nghe tiếng đời lặn náo nức
Ở ngoài kia vui sướng biết bao nhiêu”

Đoạn thơ tập trung thể hiện hoàn cảnh cô đơn và khao khát hướng ra cuộc sống bên ngoài của tác giả. Biệp pháp điệp đoạn đã thể hiện sâu sắc khát khao thường trực, mãnh liệt ấy.

Điệp khúc trong thơ là hiện tượng không phổ biến. Bởi hạn chế lớn nhất của thủ pháp này sẽ làm nghèo đi nhạc thơ. Trong thực tế, xuất hiện nhiều bài thơ có điệp khúc nhưng không phải lặp lại nguyên xi mà nhà thơ có biến cải theo mạch cảm xúc.

Ví dụ 2:

“Lá vàng rơi
(Tôi khóc anh ơi)
Đàn rung tiếng
Người yêu đương ngồi ...

Trăng vàng rơi
(Tôi khóc anh ơi)
Đàn nghẹn tiếng
Người yêu dậy rồi ...

Hoa vàng rơi
(Tôi khóc anh ơi)
Đàn câm tiếng
Người yêu đi rồi

Sao vàng rơi
(Thôi hết anh ơi)
Đàn bẽ phiếm
Người yêu chết rồi”

(Thi vị - Bích Khê)

Bài thơ xây dựng trên cơ sở vận dụng linh hoạt phép điệp đoạn và sự phát triển của cảm xúc. Giai điệu tài phai của bài thơ được phát sinh từ việc lặp đi lặp lại hình ảnh “vàng rơi” của: Lá, trăng, hoa, sao. Và ở mỗi thực thể này lại có một mối quan hệ chặt chẽ với tiếng đàn, với hình ảnh người yêu. Bài thơ như một điệp khúc già từ, và mỗi khổ thơ là một cung bậc khác nhau. Cả hai chuỗi động từ đi liền với chủ thể “đàn” (rung, nghẹn, cầm, bẽ) và “người yêu” (đương ngôi, dậy, đi, chết) khiến tạo nên một sự thống nhất giữa hành động với cảm xúc của bài thơ. Mỗi từ như một dấu nhấn ghi lại những cung bậc tàn phai của đất trời, và biệt li của lòng người. Nhạc thơ mỗi lúc một ngân vang như tiếng kinh cầu bên bờ vực thẳm.

* **Điệp - Đảo:** Trong thực tế, phép điệp được các nhà thơ sử dụng linh hoạt, kết hợp với nhiều thủ pháp nghệ thuật khác, phổ biến nhất là kết hợp phép điệp từ, điệp ngữ, điệp dòng với phép đảo vị trí của các hình vị, các từ, các ngữ. Việc kết hợp 2 hay nhiều thủ pháp cùng một lúc sẽ tăng thêm nhiều giá trị thẩm mỹ cho thơ. Chúng ta cùng thưởng thức cái hay của các câu thơ sau:

- “Song sa vô võ phương trời

Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng”

(Truyện Kiều - Nguyễn Du)

- “Vân ủng trùng sơn, sơn ủng vân

Giang tâm như kính tịnh vô trần”

(Tân xuất ngục học đặng sơn - Hồ Chí Minh)

- “Con kiến mà leo cành đa

Leo phải cành cụt, leo ra leo vào

Con kiến mà leo cành đào

Leo phải cành cụt, leo vào leo ra”

(Ca dao)

- “Đứng bên ni đồng ngó bên tê đồng mênh mông bát ngát

Đứng bên tê đồng ngó bên ni đồng cũng bát ngát mênh mông”

(Ca dao)

c. Phép đối:

* **Khái niệm:** Là hiện tượng bố trí song hành về mặt âm thanh và ý nghĩa ở 2 vế của một dòng thơ hay hai dòng thơ trong một bài thơ. Tần số xuất hiện nhiều hay ít, cố định hay không cố định của phép đối tùy thuộc vào đặc trưng của từng thể thơ. Ở thể thất ngôn bát cú thì luôn có hai cặp câu đối với nhau: Cặp câu thực và cặp câu luận. Ở thể song thất lục bát thường xuất hiện cặp câu đối ở cặp câu thất. Ở thể lục bát thỉnh thoảng có phép đối trên một dòng.

* **Phân loại phép đối về mặt hình thức:** Có 02 loại.

1. **Tiểu đối:** là phép đối xảy ra trong nội bộ một dòng thơ.

Ví dụ: “Người quốc sắc // kẻ thiên tài

Tình trong như đã // mặt ngoài còn e ”

(Truyện Kiều - Nguyễn Du)

2. **Bình đối:** là phép đối xảy ra giữa hai dòng thơ với nhau.

Ví dụ: “Trên ghé bà đầm ngoi đít vịt

Dưới sân ông cử ngẩng đầu rồng”

(Giễu người thi đỗ - Trần Tế Xương)

* Chức năng: Phép đối góp phần làm nên tính hài hoà của tiết tấu. Song, khi phân tích chức năng của phép đối, ta cần xem xét kỹ sự tương xứng về mặt từ vựng - ngữ nghĩa của hai vế hay hai dòng đối để rút ra nội dung biểu hiện của thủ pháp. Có hai kiểu tương xứng về từ vựng - ngữ nghĩa sau:

1. Tương xứng nét nghĩa bổ sung:

Ví dụ 1: “Phòng tiêu lặng ngắt như đồng

Gương loan bẻ nửa // dải hồng xé đôi”

(Cung oán ngâm khúc - Nguyễn Gia Thiều)

Hai vế đối bổ sung, nhấn mạnh nội dung xa cách, chia ly, tan vỡ trong mối quan hệ chẵn chiếu giữa cửu trùng và người cung nữ.

Ví dụ 2: “Đoạn trường thay lúc phân kỳ

Vó câu khắp khênh // bánh xe gập ghềnh”

(Truyện Kiều - Nguyễn Du)

Hai vế đối mà trọng tâm là hai từ láy “khập khênh” và “gập ghềnh” tương xứng về từ loại, phương thức cấu tạo, ý nghĩa tập trung bổ sung nhau để nói về sự không bằng phẳng, truân chuyên ngay trong những bước đầu tiên trong chặng đường mười lăm năm lưu lạc của Kiều.

Ví dụ 3: Đoạn thơ miêu tả vẻ đẹp của Thuý Kiều, Thuý Vân (Truyện Kiều - Nguyễn Du) có 24 dòng thơ, nhưng có 12 câu tiểu đối. Vì thế, âm điệu tiết tấu của đoạn thơ cân đối, nhịp nhàng góp phần thể hiện sự hoàn mỹ về nhan sắc, sự toàn diện về phẩm chất và cốt cách của Thuý Kiều - Thuý Vân.

Đầu lòng hai ả tố nga

Thuý Kiều là chị em là Thuý Vân

Mai cốt cách, tuyết tinh thần,

Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười,

Vân xem trang trọng khác vời ,

Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang,

Hoa cười, ngọc thốt đoan trang

Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.

Kiều càng sắc sảo mặn mà,

So bề tài sắc lại là phần hơn,

Làn thu thủy, nét xuân sơn

Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh

Một hai nghiêng nước nghiêng thành

Sắc đành đòi một, tài đành họa hai

Thông minh vốn sẵn tính trời

Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm

Cung thương lầu bậc ngũ âm,

Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.

Khúc nhà tay lựa nên chương,

Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân.

Phong lưu rất mực hồng quần
 Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.
 Êm đềm trướng rủ màn che
 Tường đông ong bướm đi về mặc ai.
 (Kiều - Nguyễn Du)

2. Tương xứng theo nét nghĩa đối lập:

Ví dụ 1: “Khôn nghề cờ bạc là khôn dại
 Dại chôn văn chương ấy dại không”
 (Trần Tế Xương)

Ngoài phép điệp - đảo hai từ “khôn”, “dại” trong hai dòng thơ trên, những từ ngữ chính đối lập nhau về ý nghĩa nhằm thể hiện quan điểm ứng xử của ông tú Vị Xuyên trong lĩnh vực sáng tác văn chương.

Ví dụ 2: “Cùng trong một tiếng tơ đồng
 Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm”
 (Truyền Kiều - Nguyễn Du)

Cùng một văn cảnh mà kẻ khóc người cười. Đó là nghịch cảnh của cuộc đời. Nghịch cảnh nào mà chẳng gây đau lòng cho những người có nhân tâm.

d. *Ngắt nhịp*: Nhịp là hiện tượng được tạo nên do những “dấu lặng” trên chuỗi âm thanh của dòng thơ.

Thường nhịp thơ là do thể thơ quy định. Người ta căn cứ vào số âm tiết trong nhịp thứ nhất mà đặt tên nhịp thơ.

- Thơ lục bát: Nhịp 2 / 2 / 2 và được gọi là nhịp chẵn.

- Thơ song thất lục bát:

* Hai câu thất nhịp: 3 / 2 / 2 / 2 và được gọi là nhịp lẻ.

* Hai câu lục bát (tương tự thơ lục bát).

- Thơ thất ngôn bát cú: nhịp 2 / 2 / 3 và được gọi là nhịp chẵn.

Tuy nhiên, trong quá trình vận động và phát triển của thể loại, nhịp thơ có nhiều biến đổi linh hoạt nhằm tạo nên sự phong phú về nhạc điệu và tăng hiệu quả biểu đạt cho thơ. Thơ tự do có cách ngắt nhịp tự do hơn cả, ngắt nhịp theo mạch cảm xúc.

Xác định đúng nhịp thơ sẽ giúp ích rất nhiều cho việc phân tích thơ. Ngắt nhịp sai thì cảm, hiểu sai.

Ví dụ: “Người ra đi đâu không ngoảnh lại
 Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy”

Nếu ngắt nhịp “Sau lưng / thềm nắng lá rơi đầy” thì sẽ hiểu sai ý đồ của tác giả. Phải ngắt nhịp: “Sau lưng thềm / nắng lá rơi đầy” thì mới hiểu đúng tinh thần câu thơ.

Phân tích nhịp thơ nên tập trung vào các dòng, đoạn thơ có cách ngắt nhịp lạ so với nhịp truyền thống của thể loại, hay nhịp điệu cơ bản của bài thơ.

Ví dụ 1: “Nửa chừng xuân / thoát / gãy cành thiên hương”
 (Truyền Kiều - Nguyễn Du)

Câu thơ có cách ngắt nhịp khác biệt (3 / 1 / 4) với nhịp cơ bản của thơ lục bát (2 / 2 / 2 / 2). Chữ “thoát” mang một nhịp - nhịp nhanh, nhằm gợi tả sự

thay đổi nhanh chóng, đột ngột trong cuộc đời Đạm Tiên. Và nó là sự dự cảm cho tương lai đầy tai biến của nàng Kiều. Nhịp thơ nhanh, gọi tả tai biến ập đến bất ngờ làm thay đổi toàn bộ cuộc đời, số phận của trang quốc sắc thiên hương.

Ví dụ 2: “Ngàn thước lên cao/ngàn thước xuống”

(Tây Tiến - Quang Dũng)

Câu thơ như bị bẻ đôi bởi nhịp thơ ở sau âm tiết thứ tư, tạo nên biểu tượng như một ngọn núi, nhằm mục đích gọi tả tính chất hiểm trở của địa hình vùng thượng nguồn sông Mã và những gian lao trên bước đường hành quân của binh đoàn Tây Tiến.

Ví dụ 3: “Nàng ơi đừng động/có nhạc trong giây

Nhạc gây hoa mộng/nhạc ngắt trời mây

Nhạc lên cung hường/nhạc vô đào mộng

Ôi nàng tiên nương/hớp nhạc đầy hương”

(Nhạc - Bích Khê)

Không riêng gì khổ thơ, mà cả bài “Nhạc” đều được ngắt nhịp ở chữ thứ tư như vậy. Thơ tám chữ, thường chỉ ngắt nhịp ở chữ thứ ba, năm, sáu, rải rác mới có câu ngắt nhịp ở chữ thứ tư. Thế mà với Bích Khê, thi nhân đã “liều lĩnh” ngắt nhịp như thế, làm cho câu thơ, bài thơ như bị tách làm hai, tạo ra một lối thơ song phân độc đáo.

Lối ngắt nhịp như vậy, khiến người đọc có cảm giác đây là bài thơ tứ tuyệt gieo vần gián cách từng đôi một. Nhưng giá trị của bài thơ không chỉ ở chỗ đó. “Có lẽ, sức mạnh của nhạc điệu tân kỳ, của ý tưởng mới mẻ đã cuốn phăng cảm xúc của người đọc, không kịp để cho anh ta đủ thì giờ để nghĩ đến thể tứ ngôn cũ” (Đỗ Lai Thúy). Theo Hàn Mặc Tử “Cách dùng hơi” và “hạ vần” ở chữ thứ tư làm cho câu thơ của Bích Khê nửa như riêng tây, nửa như hoà thuận, phù hợp với tâm hồn thi nhân đang tìm đến một sự kết hợp Đông - Tây, kim - cổ trên nền văn hoá nhân loại.

Ví dụ 4: Thử lắng nghe nhạc điệu của đoạn thơ sau:

“Tiếp ly cạn / cạn ly đầy /

Năm con / một vợ / ngồi vòng xoay /

Nhạc chim thanh tước / rót về đây /

Đỗ / cành vàng lá lục /

Nâng chén tình / rông ca một khúc /

Tiệc hoa hề / chén ngọc hề /

Giang hồ / vút cánh / sau chung rượu”

(Nam hành - Bích Khê)

Cách ngắt nhịp trúc trắc này tạo ra một nhạc điệu khắp khểnh như vó ngựa của khúc Nam hành, gọi tả trạng thái ngà ngà chập chờn của người uống rượu.

e. Phối thanh: Là hiện tượng luân phiên các thanh bằng - trắc trong một hay nhiều dòng thơ, tạo nên tính du dương trầm bổng, đồng thời góp phần tạo nên nội dung cảm xúc cho thơ.

Tiếng Việt có 6 thanh, được chia ra bằng - trắc như sau: Thanh bằng (huyền, ngang), thanh trắc (sắc, nặng, hỏi, ngã).

Theo mô hình thanh điệu chuẩn trong thơ tiếng Việt:, cứ hai thanh bằng đi liền với hai thanh trắc ... Song, nếu máy móc tuân theo mô hình này nhạc tính (tính du dương, trầm bổng của thơ) sẽ đơn điệu. Thực tế, trong quá trình sáng tác, nhà nghệ sĩ luôn sáng tạo, phá vỡ mô hình thanh điệu chuẩn, làm cho nhạc thơ phong phú đa dạng hơn. Từ đó, có những kiểu câu thơ đặc biệt về phối thanh như sau:

* Câu thơ toàn thanh trắc, chủ yếu thanh trắc: Âm điệu của câu thơ kiểu này cao, vút, sắc lạnh. Kiểu câu thơ này ít thấy. Xưa, Lý Bạch có viết câu: “Hữu khách hữu khách tự mỹ tửu” (7 tiếng trắc). Tuy nhiên, đây chỉ là trò chơi chữ. Câu thơ lạ chứ chưa hay. Câu thơ của Thôi Hiệu dù chỉ có 6 tiếng trắc nhưng đặc sắc hơn: “Hoàng Hạc nhất khứ bất phục phản” (Hoàng Hạc lâu). Thanh trắc trong câu thơ trên thuộc loại trắc cao như vậy càng lúc càng lên cao như cánh chim Hoàng Hạc càng lúc càng bay cao, bay mãi không về để lại đất này cho vợ lầu Hoàng Hạc.

* Câu thơ toàn bằng, chủ yếu thanh bằng: Âm điệu câu thơ kiểu này nhẹ nhàng, êm đềm, trầm lắng, phù hợp diễn tả những cảm xúc mơ hồ, nhẹ nhàng, thú vị, lắng dịu. Câu thơ kiểu này khá phổ biến trong thơ xưa và nay. Đỗ Phủ cũng từng viết: “Lê hoa mai hoa sâm si khai”. Ở Việt Nam, kiểu câu thơ này được chú ý để khai thác nhạc điệu từ phong trào Thơ Mới.

Xuân Diệu có câu:

“Sương nương theo trăng ngừng lưng trời
Tương tư nâng lòng lên chơi vơi”
(Nhị hờ)

Điều đã khiến hai câu thơ trên gây ấn tượng thính giác đối với độc giả chính là nhạc điệu lâng lâng, nhẹ nhàng, tạo cảm giác chơi vơi, ngưng đọng. Yếu tố làm nên nhạc điệu của câu thơ cơ bản là thanh điệu (thanh bằng) và sau đó là vần “oi” và phụ âm cuối “n”, “ng”. Nhạc điệu ấy góp phần thể hiện tinh tế cảm xúc lâng lâng, phiêu bồng, tâm trạng mang mang của tác giả.

Trước Cách mạng tháng Tám, Huy Cận viết:

“Bồng dung buồn bã không gian
Mây giăng lũng thấp / giăng màn âm u”

Thanh bằng chiếm tỷ lệ 10/14 âm tiết. Câu thơ trầm xuống, diễn tả nỗi buồn man mác, trĩu xuống, bàng bạc khắp không gian.

Đến Bích Khê - một đỉnh núi lạ trong phong trào Thơ Mới - ông đã táo bạo hơn trong sáng tác, sáng tạo một thể thơ bình thanh. Bích Khê có rất nhiều bài thơ toàn thanh bằng hay chủ yếu là thanh bằng, như: Mộng cầm ca, Tỳ bà, Nhạc, Thi vị, ... và nhờ đó mà ông tạo cho mình một phong cách riêng. Ví dụ:

“Nàng ơi ! Tay đêm đương giăng mềm
Trăng đan qua cảnh muôn tay êm
Mây nhung pha màu thu trên trời
Sương lam phơi màu thu nơi nơi.

Vàng sao nằm im trên trên hoa gầy
 Tương tư người xưa thoi qua đây
 Ôi nàng năm xưa quên lời thề
 Hoa vừa đưa hương gây mê

Cây đàn yêu đương làm bằng thơ
 Dây đàn yêu đương run trong mơ
 Hồn về trên môi kêu: Em ơi
 Thuyền hồn không đi lên chơi vui”

Sức ám ảnh của bài thơ là thứ nhạc điệu huyền diệu chứ không phải hình ảnh, sắc màu, tạo vật. Âm nhạc của bài thơ có uy lực đáng kể. Nó thoi miên, dẫn dụ mê hoặc độc giả. Thu trong bài thơ buồn nhưng lắng , đau thương nhưng dịu nhẹ. Tất cả điều đó đều do nhạc điệu bài thơ tạo ra

Tiếp thu truyền thống , tinh hoa của thơ lãng mạn, thơ ca kháng chiến cũng có một số bài gây ấn tượng về nhạc điệu:

“Em ơi buồn làm chi
 Anh đưa em về sông Đuống”

(Bên kia sông Đuống - Hoàng Cầm)

Hai dòng thơ chỉ có một tiếng trắc, nhạc điệu trầm buồn sâu lắng phù hợp cho việc diễn tả tình cảm an ủi, vỗ về nỗi đau của tác giả.

* Câu thơ trúc trắc :

Nguyễn Du viết về chuyến xe đưa Kiều vào kiếp đoạn trường:

“Đoạn trường thay lúc phân kỳ
 Vó câu khắp khênh , bánh xe gập ghềnh”

Luân phiên âm điệu ở dòng thơ hai như sau: T B T T T B T B. Ngữ điệu lên cao và xuống thấp đột ngột có khả năng gợi hình ảnh con đường khúc khuỷu gập ghềnh. Những bước đầu tiên ấy đã dự lượng cuộc đời đầy truân chuyên , lưu luyến của Kiều trong kiếp phong trần .

*Sự phối hợp của các kiểu câu thơ trên : Mỗi kiểu câu thơ trên có một nhạc điệu riêng, sắc thái biểu cảm riêng. Phối hợp chúng lại với nhau sẽ làm cho nhạc điệu phong phú và sắc thái biểu cảm cũng đa dạng. Đây là thực tế thường thấy trong thơ.

Tản Đà viết: “Tài cao, phận thấp, chí khí uất
 Giang hồ mê chơi quên quê hương”

(Thăm mả cũ bên đường)

Dòng thứ nhất chủ yếu thanh trắc (5/7 âm tiết), cộng thêm các phụ âm cuối tất (p, t), nhạc thơ sắc nhưng uất nghẹn, biểu đạt cái bất đắc chí của Tản Đà trong thời cuộc. Ngược lại, dòng thứ hai là toàn bằng, nhạc thơ êm xuôi như buông thông phù hợp diễn tả cái thú “giang hồ”, “mê chơi” quên đời của tiên sinh nơi hạ giới.

Hay, như Thâm Tâm có viết :

“Đưa người ta không đưa qua sông

Sao có tiếng sóng ở trong lòng ?
 Bóng chiều không thấm không vàng vọt
 Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong ?”

(Tổng biệt hành)

(B B B B B B B
 B T T T T B B
 T B B T B B T
 B B B B B T B)

Câu một và câu bốn toàn bằng(hay chủ yếu thanh bằng), câu ba trúc trắc. Và theo Trần Đình Sử, thanh bằng là nhạc nền của bài thơ, góp phần gieo vào lòng người một ý vị băng khuâng xôn xang.

Tây Tiến của Quang Dũng là một bài thơ thành công về sự phối hợp giữa câu thơ bình thanh và câu thơ trúc trắc.

“Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
 Heo hút cồn mây súng ngửi trời
 Ngàn thước lên, cao ngàn thước xuống
 Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”

(T B T T T B T
 B T B B T T B
 B T B B B T T
 B B B B B B B)

Ba câu đầu trúc trắc về mặt thanh điệu,dùng để gợi tả tính chất hiểm trở của vùng thượng nguồn sông Mã và những khó khăn trên bước đường hành quân của binh đoàn. Ngược lại, câu cuối toàn bằng, phù hợp cho việc dùng để tả cảm giác thi vị và những phút giây lãng mạn của người lính trước thiên nhiên rất huyền ảo, nên thơ. Sự phối hợp này có tính đặc trưng trong bài Tây Tiến. Cứ sau một loạt câu thơ trúc trắc về ngữ âm là một câu thơ toàn bằng hay chủ yếu là thanh bằng nhẹ nhàng mượt mà. Từ đó bài thơ thể hiện được hai nét đặc trưng của thiên nhiên Tây Bắc: Hùng vĩ - Thơ mộng, hai nét đặc trưng của lính Tây Tiến: Bì hùng - Lãng mạn.

3. Vần:

a. *Khái niệm* : Là hiện tượng lặp lại khuôn vần trên một hay nhiều dòng thơ (cấu tạo của vần gồm hai phần: Nguyên âm và phụ âm cuối).

b. *Chức năng*: Gieo vần trước hết giúp cho thơ tăng cường khả năng lưu giữ và truyền đạt. Thứ đến, ở một số vần trong thơ tiếng Việt có biểu tượng âm thanh. Nghĩa là, mỗi khuôn vần có khả năng thể hiện một loại cảm xúc, tâm trạng, ... nào đó.

c. *Các kiểu gieo vần trong thơ tiếng Việt*:

*Vần trắc - vần bằng:

“Cũng có lúc chơi vơi nơi dậm khách
 Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo
 Có khi từng gác cheo leo
 Thú vui con hát chiều cầm xoang”

(Khóc Dương Khuê-Nguyễn Khuyến)

Khách/ rách: gieo vần trắc; đèo / leo / chiều: gieo vần bằng

*Gieo vần theo chiều dọc - chiều ngang:

“Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang

Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng”

(Đây mùa thu tới - Xuân Diệu)

Liễu/ đìu / hiu / chịu: gieo vần theo chiều ngang(trên cùng một dòng thơ). Tang / hàng : Gieo vần theo chiều dọc(vần ở hai dòng thơ)

*Gieo vần gián cách - liên hoàn:

Ví dụ 1:

“Hôm qua còn theo anh

Đi trên đường quốc lộ

Hôm nay đã chặt cành

Đắp cho người dưới mộ”

(Viếng bạn - Hoàng Lộc)

Ví dụ 2 : “Lơ thơ còn nhỏ gió đìu hiu

Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều”

(Tràng Giang - Huy Cận)

*Gieo vần chính - vần thông:

+ Gieo vần chính : Là hiện tượng lặp lại nguyên khuôn vần.

Ví dụ:

“Ai đem phân chất một mùi hương

Hay bản cầm ca tôi đã thương

Chỉ lặng chuỗi theo dòng cảm xúc

Như thuyền ngư phủ lạc trong sương”

(Xuân Diệu)

+ Gieo vần thông : Là hiện tượng lặp vần có nguyên âm và phụ âm cùng dòng.

- Các dòng nguyên âm của tiếng Việt:

Dòng khép	Dòng mở	Dòng tròn môi
í	a, ă	o
ê	ơ, â	u
e	ư	ô
iê	uơ	uô

- Các dòng phụ âm cuối của tiếng Việt :

Dòng tắt : t , c , ch , p

Dòng vang: m , n , ng , nh

Ví dụ: "Có khi từng gác cheo leo

Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang

Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp

Chén quỳnh tương ẩm áp bầu xuân

Có khi bàn soạn câu văn

Biết bao đông bích điển phần trước sau”

(Khóc Dương Khuê - Nguyễn Khuyến)

Các âm tiết gieo vần : leo - chiều / xoang - ngon / xuân - văn - phần.

Phân tích thơ về mặt gieo vần, cần phải nắm biểu tượng âm thanh của nguyên âm và phụ âm cuối. Xin nêu ra vài trường hợp để người đọc tham khảo :

*Nguyên âm o, u, ô : Nếu xuất hiện ở cuối câu thơ sẽ làm cho nhạc điệu trầm buồn phù hợp cho việc diễn tả nỗi buồn, tang chế.

Ví dụ 1: Bài “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” (Nguyễn Đình Chiểu) có 30 câu vần. Cuối mỗi câu đều xuất hiện một trong các nguyên âm o, u, ô.

Ví dụ 2: “Chiều đông tàn lạnh tự trời cao

Không lửa ấm hân hồn buồn lắm đó

Thê lương vậy mà ai đành lìa bỏ

Trần gian sao? Đây thành phố đang quen”

(Huy Cận)

Cuối mỗi câu thơ xuất hiện nguyên âm “o” . Nhờ đó mà nó gọi lên cái chết chóc, thê lương của chiều đông.

Ví dụ 3 : “Em không nghe mùa thu

Dưới trăng mờ thổn thức

Em không nghe rạo rức

Hình ảnh của chinh phu

Trong lòng người chinh phụ?

Em không nghe rừng thu

Lá thu rơi xào xạc

Con nai vàng ngơ ngác

Đạp trên lá vàng khô?”

(Tiếng thu - Lưu Trọng Lư)

Bài thơ hiệp vần chân(các âm tiết cuối). Nguyên âm “u” cũng chính là vần cơ bản của bài thơ, gọi nên cảm giác trầm buồn, thổn thức không nguôi trong lòng tác giả khi thu về.

*Nguyên âm a, ă, ơ, â : Biểu tượng âm thanh của các nguyên âm này là gọi nên cảm giác vui tươi bay bổng, sự phóng khoáng.

Ví dụ : “Không có kính ừ thì có bụi

Bụi phun tóc trắng như người già

Không cần lửa phì phèo châm điếu thuốc

Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha”

(Tiểu đội xe không kính - Phạm Tiến Duật)

Nguyên âm “a” cũng là vần “a” có mặt ở vị trí kết thúc câu thơ thể hiện bản chất yêu đời và tính cách phóng khoáng của các chiến sĩ lái xe.

*Nguyên âm i, e, ê : thường có chức năng biểu hiện những tình cảm trong sáng , nhí nhảnh, hồn nhiên.

Ví dụ: “Chàng ngồi bên me em

Me hỏi chuyện làm quen

Thưa thầy đi chùa ạ

Thuyền đông, giò ôi chen !”

(Chùa Hương - Nguyễn Nhược Pháp)

Và nhiều khổ thơ khác trong bài Chùa Hương, Nguyễn Nhược Pháp đã sử dụng nhiều âm tiết có nguyên âm “e” để diễn tả vẻ đẹp hồn nhiên ngây thơ và tâm hồn trong sáng của cô bé.

- Nguyên âm “e” đi với bán nguyên âm cuối “o” tạo ra vần “eo” có giá trị gợi ra những hình ảnh sự vật có kích thước bị thu hẹp lại và không vững chãi.

Ví dụ: “Ao thu lạnh lẽo nước trong veo

Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo”

(Thu Điếu - Nguyễn Khuyến)

hay “Đứng trên trông theo cảnh hắt heo

Đường đi thiên theo quán chèo leo”

(Hồ Xuân Hương)

- Nguyên âm “e” đi với bán nguyên âm đầu ”o” tạo ra vần “oe” có giá trị gợi ra hình ảnh về sự vật có kích thước mở rộng ra.

Ví dụ: “Năm gian nhà cỏ thấp le te

Ngõ tối đêm sâu đóm lập loè

Lung dậu phát phơ màu khói nhạt

Làn ao lóng lánh bóng trăng loe”

(Thu ẩm - Nguyễn Khuyến)

hay “Ghế treo lọng xanh ngồi bảnh chọe

Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi”

(Nguyễn Khuyến)

* Phụ âm tắt (phụ âm không mũi) p, c, ch, t : Các câu thơ được tổ chức bằng những từ, vần có phụ âm cuối tắt thường có sắc thái biểu hiện cho những tình cảm khúc mắc, ghen ngạo, trắc trở :

Ví dụ1: “ Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt

Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?”

(Nhớ rừng - Thế Lữ)

Câu thơ có giọng tráng ca hào hùng nhưng phụ âm tắt (chết, mặt, gắt, mật) ấy lại làm nên các uất nghẹn, cảm hờn của chúa tể sơn lâm khi bị giam cầm trong một thế giới chật chội, giả tạo.

*Phụ âm vang (phụ âm mũi) m, n, ng, nh : Những âm tiết có phụ âm cuối vang thì khiến âm điệu câu thơ bay bổng ngân vang và thường có khả năng diễn tả tình cảm vui sướng, hạnh phúc tràn trề mênh mang.

Ví dụ : “Em ơi Ba Lan mua tuyết tan

Đường bạch dương đường trắng nắng tràn

Em đi nghe tiếng người xưa vọng

Một giọng thơ ngâm một giọng đàn”

(Em ơi Ba Lan - Tố Hữu)

Khổ thơ sử dụng nhiều lần nguyên âm “a” và các phụ âm cuối vang khiến cho nhạc thơ vang động gợi nên một bức tranh tươi sáng và những tình cảm vui tươi, tràn trề

Tóm lại, trong tiếng Việt có nhiều vần, nguyên âm, phụ âm có giá trị gợi hình gợi cảm. Tuy nhiên, phải lưu ý rằng : Không phải tất cả các từ có những vần, nguyên âm, phụ âm như đã trình bày đều có khả năng gợi hình, gợi cảm. Bởi vì, ngoài mối quan hệ có lý do giữa vô âm thanh và ý nghĩa, ngôn ngữ còn có mối quan hệ vô đoán (không lý do) giữa âm và ý. Ở đây, ta chỉ đề cập đến các trường hợp nằm trong mối quan hệ thứ nhất mà thôi.

Do vậy, nếu thuần túy, phân tích ngôn ngữ thơ ở quan hệ vô đoán giữa âm thanh và ý nghĩa thì hiểu thơ một cách hời hợt. Ngược lại, nếu chỉ căn cứ vào mối quan hệ có lý do giữa âm thanh và ý nghĩa thì sẽ dẫn đến chỗ máy móc và có những kết luận hồ đồ.

Chương IV: PHÂN TÍCH NGÔN NGỮ THƠ VỀ MẶT NGỮ NGHĨA

I. Dẫn nhập:

Mục đích của việc phân tích thơ là phải nắm nội dung biểu đạt của ngôn ngữ thơ. Nội dung ấy không đơn giản là phép cộng nghĩa các từ ngữ mà còn là do mối quan hệ chặt chẽ giữa các tín hiệu ngôn ngữ trong thi phẩm tạo nên. Bình diện ngữ nghĩa thứ hai trong thơ là rất quan trọng, đóng vai trò chính và quyết định sự thành bại của thi phẩm. Thực tế cho thấy, nghĩa tình huống (lâm thời, nghĩa thứ hai) của ngôn ngữ thơ rất đa dạng, sinh động và tinh tế, khiến đôi lúc độc giả chúng ta lúng túng. Ta thử xem xét các trường hợp dẫn dụ sau đây:

Trường hợp 1: Ca dao viết:

“Thân em như tấm lụa đào

Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai?” (1)

và “Thân em như tấm lụa đào

Không dung xé lẻ vuông vào cho ai” (2)

Hình ảnh “tấm lụa đào” trong hai câu ca dao trên có nghĩa biểu hiện khác nhau. Ở câu 1, hình ảnh “tấm lụa đào” có quan hệ với hình ảnh “chợ” và do đó “tấm lụa đào” được biểu hiện là một món hàng. Còn ở câu 2 “tấm lụa đào” có quan hệ với từ “xé lẻ” nên “tấm lụa đào” được hiểu là một cái gì nguyên vẹn không thể phân chia. Và rõ ràng từ “thân em” câu (2) được hiểu là “tình em”.

Trường hợp 2: Bà Huyện Thanh Quan viết:

“Một mảnh tình riêng ta với ta” (1)

(Qua đèo ngang)

Nguyễn Khuyến viết:

“Bác đến chơi đây ta với ta” (2)

(Bạn đến chơi nhà)

Hai câu thơ trên đều dùng cụm từ “ta với ta”. Nhưng nghĩa biểu đạt của cụm từ ấy trong hai câu lại hoàn toàn khác nhau. Ở câu 1, “ta với ta” biểu hiện sự cô đơn của tác giả, nhưng ở câu 2, nó lại thể hiện tình bạn chân thành sâu sắc của Nguyễn Khuyến với bạn của mình.

Hai ví dụ trên cho thấy, nội dung biểu hiện trong ngôn ngữ thơ phần lớn xuất phát từ mối quan hệ chặt chẽ giữa các tín hiệu ngôn ngữ thơ.

Có được những mối quan hệ ấy là do người nghệ sĩ biết cách vận dụng những thủ pháp nghệ thuật tổ chức, sắp xếp các tín hiệu ngôn ngữ thơ thành một hệ thống chặt chẽ. Phát hiện được những mối quan hệ ấy, nghĩa là ta đã tìm được chiếc chìa khoá vàng để bước vào thế giới lung linh huyền ảo của tác phẩm thơ. Ở chương này, chúng tôi tập trung vào cách khai thác tổ chức quan hệ ngữ nghĩa trong thơ.

II. Chủ đề của tác phẩm thơ: Trước khi phân tích văn học nói chung, thơ nói riêng ta cần phải nắm chủ đề của tác phẩm. Xác định được chủ đề của thi phẩm sẽ góp phần định hướng, chi phối mọi thao tác phân tích của chúng ta.

Thơ ca thuộc loại tác phẩm trữ tình, do vậy chủ đề của bài thơ luôn là cảm xúc, tâm trạng, thái độ,... của nhân vật trữ tình đối với một sự vật, sự việc, con người nào đó. Nói cách khác, thơ là sản phẩm của trái tim, tâm hồn người nghệ sĩ, nên dù muốn hay không nó phải mang hơi ấm tâm hồn, nhịp đập trái tim người nghệ sĩ.

Tóm lại, chủ đề tác phẩm thơ là tâm trạng của nhân vật trữ tình trước một vấn đề nào đó trong hiện thực đời sống.

Muốn tìm hiểu chủ đề của một thi phẩm, ta cần làm các bước sau:

1- Xác định nhân vật trữ tình trong bài thơ:

Như đã trình bày, nhân vật trữ tình là con người đang cảm xúc, rung động trong thơ.

Nội dung trữ tình trong thơ luôn được thể hiện thông qua nhân vật trữ tình. Sâu xa hơn, tác giả cũng chỉ có thể thể hiện xúc cảm của mình thông qua nhân vật trữ tình.

Đọc giả cần phân biệt nhân vật trữ tình và nhân vật tự sự. Sự phân biệt ấy dựa vào việc đối lập những nét đặc trưng của loại tác phẩm trữ tình và tự sự. Sự phân biệt này giúp ích rất lớn trong quá trình phân tích thơ.

Nhân vật trữ tình là con người, nhưng đó là con người của tâm trạng, của cảm xúc... chứ không phải con người hành sự, đi đứng, nói năng,... như nhân vật tự sự. Do đó, khi phân tích nhân vật trữ tình ta cần phải tập trung khai thác thế giới tâm trạng của nhân vật. Phân tích thơ mà không nói được tâm trạng của nhân vật trữ tình thì coi như không phân tích được gì cả!

Trước khi phân tích thơ, ta phải xác định cho được nhân vật trữ tình. Công việc này có khi đơn giản nhưng nhiều lúc phức tạp.

Ví dụ 1: Nhân vật trữ tình trong bài “Mời trầu” (Hồ Xuân Hương) rất dễ xác định. Đó chính là tác giả.

Ví dụ 2: Nhân vật trữ tình của câu ca dao:

“Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ

Nhớ ai ai nhớ, bây giờ nhớ ai?”

Có thể là một cô gái hay một chàng trai. Nói chung là một người đang yêu, đang tương tư. Nhân vật trữ tình trong câu ca dao này không là ai cụ thể, và cũng nhờ vậy mà nhiều người tìm thấy mình, đúng hơn là tâm trạng của mình trong câu ca dao đó.

Ví dụ 3: Nhân vật trữ tình trong bài “Tiếng hát con tàu” (Chế Lan Viên) vừa là tác giả vừa là thế hệ trẻ Việt Nam trong thời điểm kiến thiết đất nước sau cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi.

Ví dụ 4: Bài thơ “Bóng cây khơ nia” (Anh Ngọc) thì nhân vật trữ tình là một cô gái miền sơn cước chứ không phải tác giả.

Ví dụ 5: Bài thơ “Tống biệt hành” (Thâm Tâm) có nhiều nhân vật trữ tình (người đi, kẻ ở). Bài “Việt Bắc” (Tố Hữu) cũng vậy...

...

Nhân vật trữ tình suy cho cùng là một sản phẩm của thời đại, hoàn cảnh lịch sử. Do vậy, việc phân tích, đi tìm tâm trạng nhân vật trữ tình đôi lúc cần thiết gắn với tâm lý thời đại, hoàn cảnh ra đời của bài thơ.

2- Xác định tứ thơ:

Tứ thơ là một sự việc hay hiện tượng nào đó trong đời sống được đề cập trong bài thơ và nhờ các sự việc, hiện tượng ấy mà nhân vật trữ tình bộc lộ cảm xúc. Nhiều khi tứ thơ chỉ là cái có nghệ thuật, là giả định nhưng có lúc nó là một sự kiện, sự việc có thật trong cuộc sống.

Trong bài “Mồng hai tết viếng cô Ký”(Trần Tế Xương), tác giả mượn cái chết của cô Ký làm tứ để bày tỏ thái độ trước hiện thực giao thời của xã hội Việt Nam mà những chân giá trị cuộc sống bị đảo lộn. Nhưng, bài “Khóc Dương Khuê”, Nguyễn Khuyến lại bày tỏ nỗi đau, niềm cô đơn khi mất bạn, và qua đó ông còn thể hiện một tình bạn sâu sắc chân thành.

Người làm thơ muốn diễn đạt tốt cảm xúc (ý) thì phải chọn tứ. Tứ hay là tứ mới lạ, diễn tả trọn vẹn, độc đáo, sâu sắc cảm xúc của nhà thơ.

Thực tế cho thấy, một bài thơ hay cũng nhờ một phần ở tứ thơ. Khi tìm hiểu tứ thơ trong mối quan hệ với nội dung cảm xúc, độc giả cần tỉnh táo và linh hoạt, không cứng nhắc, máy móc. Bởi lẽ, có nhiều bài thơ cùng chung một tứ nhưng nội dung cảm xúc khác nhau và nhiều bài khác nhau về tứ nhưng nội dung cảm xúc có nhiều điểm giống nhau.

Ví dụ 1: Giống nhau về tứ nhưng khác nhau về nội dung cảm xúc.

Cùng lấy tứ là “chia ly” nhưng bài thơ “Hương thầm” (Phan Thị Thanh Nhàn) thì thể hiện một tình yêu vừa đầm ấm kín đáo vừa mãnh liệt dữ dội của cô gái (nhân vật trữ tình). Trong khi đó bài “Hoàng Hạc lâu Tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng”, Lý Bạch lại thể hiện nỗi buồn khi thức nhận về thân phận nhỏ bé hữu hạn của kiếp người trước sự mênh mông, vĩnh hằng của vũ trụ.

Ví dụ 2 : Khác nhau về tứ nhưng tương đồng về nội dung cảm xúc.

Cùng thể hiện tình bạn chân thành, sâu sắc nhưng trong hai bài thơ “Khóc Dương Khuê” và “Bạn đến chơi nhà” sử dụng hai cái tứ khác nhau. Bài

“Khóc Dương Khuê” lấy tứ từ cái chết của người bạn, bài “Bạn đến chơi nhà” lấy tứ từ việc một người bạn đến thăm Nguyễn Khuyến.

Tóm lại tứ thơ là một đối tượng cụ thể để nhà thơ bộc lộ cảm xúc thái độ tư tưởng của mình (đúng hơn là của nhân vật trữ tình). Xác định tứ thơ mới dễ dàng nắm bắt mạch cảm xúc của bài thơ. Cần thấy tứ thơ là phương tiện để tìm hiểu giá trị cảm xúc của bài thơ chứ không phải là mục đích việc phân tích thơ.

3. Xác định mạch tâm trạng chính của bài thơ (Cảm nhận sơ bộ nội dung cảm xúc của bài thơ):

Nội dung cảm xúc trong thơ luôn được thể hiện một trong hai hình thức sau: Trực tiếp và gián tiếp trên ngôn ngữ thơ.

+ Thể hiện trực tiếp bởi các từ ngữ chỉ tâm trạng.

Ví dụ: "Sóng gợn Tràng Giang buồn điệp điệp

Con thuyền xuôi mái nước song song

Thuyền về nước lại sầu trăm ngả

Củi một cành khô lạc mấy dòng"

(Tràng Giang - Huy Cận)

Khổ thơ có hai từ "buồn", "sầu" trực tiếp thể hiện tâm trạng nhân vật trữ tình. Nỗi buồn sầu ấy là mạch cảm xúc của khổ thơ này nói riêng và bài Tràng Giang nói chung.

Hay

"Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang

Tóc dài buông xuống lệ ngàn hàng

Đây mùa thu tới mùa thu tới

Với áo mơ phai dệt lá vàng"

(Đây mùa thu tới - Xuân Diệu)

Từ "buồn" trực tiếp thể hiện cảm xúc của Xuân Diệu trước mùa thu chia ly.

+ Gián tiếp thể hiện cảm xúc thông qua hình tượng ngôn ngữ thơ:

Ví dụ:

"... Cử bãi yêu minh nguyệt

Đối ảnh thành tam nhân"

(Nâng chén mời trăng sáng

Với ảnh thành ba người)

(Lý Bạch)

Câu thơ không có từ ngữ nào trực tiếp miêu tả tâm trạng của Lý Bạch, nhưng hình tượng thơ lại thể hiện rõ nét nỗi cô đơn của tác giả, hay:

"Nghe càng đắm, ngắm càng say

Lạ thay mặt sắt cũng ngây vì tình"

(Kiều - Nguyễn Du)

Sự việc được tả trong câu thơ là sự đắm đuối, ngây ngất của Hồ Tôn Hiến trước tiếng đàn và nhan sắc của Kiều. Nhưng điều quan trọng trong câu thơ là Nguyễn Du dùng hình ảnh hoán dụ "mặt sắt" (chỉ Hồ Tôn Hiến) để bày

tỏ thái độ khinh bỉ, mỉa mai cái bản tính háo sắc, tâm hồn khô cằn của vị tổng đốc trọng thần này.

Thực tế cho thấy, trong một bài thơ hay một câu thơ, thường có sự kết hợp cả hai cách thể hiện nội dung cảm xúc. Như:

- "Sao xót xa như rụng bàn tay"

(Bên kia sông Đuống - Hoàng Cầm)

- "Đau xé lòng anh chết nửa thân người"

(Quê hương - Giang Nam)

Trong trường hợp này, các cảm xúc chính được thể hiện trực tiếp qua các từ "xót xa", "đau", và các từ ngữ còn lại "rụng bàn tay", "chết nửa thân người" tạo nên những hình tượng ngôn ngữ, vừa nhấn mạnh, vừa tạo sắc thái cụ thể cho từng loại cảm xúc ấy.

Dựa vào những điều vừa trình bày trên, ta dễ dàng xác định chủ đề của một bài thơ. Ví thử xác định chủ đề bài Tràng giang (Huy Cận).

+ Nhân vật trữ tình: tác giả (Một người khách tha phương).

+ Tứ thơ: Không gian mênh mông của dòng Tràng giang, của vũ trụ.

+ Cảm xúc chính: Nỗi buồn sâu, sự cô đơn.

Vậy chủ đề của bài Tràng giang là: Bài thơ thể hiện nỗi buồn sâu, sự cô đơn của tác giả trước không gian mênh mông.

Tuy nhiên, để phân tích, tìm hiểu đầy đủ giá trị nội dung và nghệ thuật của một thi phẩm ta cần đi sâu vào việc phân tích hình tượng ngôn ngữ thơ.

II. Hình tượng ngôn ngữ thơ:

1. Khái niệm:

Hình tượng thơ là một hình ảnh vừa có khả năng thể hiện cái cụ thể sinh động của đời sống, vừa mang ý nghĩa biểu trưng về cuộc sống thông qua sự xử dụng ngôn ngữ tài tình, trí tưởng tượng, óc sáng tạo và cách đánh giá của người nghệ sĩ.

Từ định nghĩa này, ta thấy điều kiện cần của hình tượng trước hết phải là một hình ảnh về cuộc sống và điều kiện đủ là hình ảnh ấy phải có ý nghĩa biểu trưng về cuộc sống. Nếu chỉ dừng lại ở mức độ tái hiện cuộc sống thì ngôn ngữ thơ chưa trở thành hình tượng. Ví dụ như câu "Quá niên trạc ngoại tứ tuần" thì chỉ tạo ra hình ảnh một con người có tuổi ngoài 40. Câu thơ này chỉ mới kể sự chứ chưa tạo ra ý nghĩa biểu trưng cho một vấn đề nào trong đời sống. Song đến câu: "Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao" thì không những tạo ra hình ảnh con người có hình dung chải chuốt, mà còn gợi nên nét nghĩa biểu trưng: Thái độ không tôn trọng của tác giả về hạng người điếm tô ngoại hình nguy trang cho sự nhuộm đen tâm hồn và nhân cách.

Để thấy được ý nghĩa biểu trưng của hình tượng, điều cơ bản, ta phải xem xét đến tài năng sử dụng ngôn ngữ (Nghệ thuật dùng ngôn ngữ) của người nghệ sĩ. Bởi lẽ, mọi quá trình, cách thức phân tích thơ đều phải xuất phát từ ngôn ngữ văn bản thơ. Vì vậy, để ngôn ngữ thơ có tính hình tượng, người nghệ sĩ luôn phải biết tổ chức, sáng tạo ngôn ngữ từ đơn vị cơ bản của ngôn ngữ là từ đến những đơn vị lớn hơn là cụm từ, tổ hợp từ, câu, đoạn, ...

Vậy, ta có thể khẳng định hình tượng thơ là nơi kết tinh cao độ giá trị nội dung và nghệ thuật của thi phẩm.

2. Các phương thức sử dụng ngôn ngữ tạo nên hình tượng thơ:

a. Chất liệu thơ (thi liệu):

Là hệ thống hình ảnh, sự vật được ngôn ngữ gọi tên có cùng một đặc điểm tính chất và có mối quan hệ tương cận với nhau.

Từ cách hiểu như vậy, ta thấy những từ ngữ tạo nên chất liệu thơ thường là các danh từ hay ngữ danh từ. Và cũng vì các hình ảnh sự vật được ngôn ngữ gọi tên có nét tương đồng và quan hệ tương cận nên có thể hiểu chất liệu thơ là hệ thống các danh từ, ngữ danh từ cùng trường.

Ví dụ:

Các từ: thủy tinh, pha lê, gương hồ, xà cừ, san hô, lưu ly, ngọc, ... là những từ chỉ các sự vật có cùng những đặc điểm, tính chất: Cứng, dễ vỡ, trong, phản quang, ...

Để nghiên cứu sâu về chất liệu thơ, ta thấy rõ mỗi một dạng chất liệu được dùng trong thơ chứa đựng đậm nét cá tính sáng tạo (quan niệm nghệ thuật, quan niệm thẩm mỹ, thái độ tình cảm, ...) và ý đồ nghệ thuật của nhà nghệ sĩ. Do vậy, việc tìm và phân tích được chất liệu thơ sẽ giúp độc giả mở thêm một cánh cửa để bước vào khám phá thế giới cảm xúc độc đáo của từng thi phẩm hay cả sự nghiệp sáng tác của một nhà thơ.

Ví dụ 1:

Thế giới nghệ thuật bài “Nguyệt cầm” (Xuân Diệu) được tạo dựng từ hai thực thể: tiếng đàn và ánh trăng. Song, trong bài thơ tiếng đàn và ánh trăng ấy được bao bọc trong không gian trong suốt tĩnh lặng, băng giá, ngợp sáng, dễ vỡ của: Đêm thủy tinh, biển pha lê, sương bạc, ... Qua đó là một không gian đẹp gọi cái băng giá, cô đơn trong lòng người.

Ví dụ 2:

Bích Khê là nhà thơ có nhiều bài, nhiều câu thơ sử dụng chất liệu thơ có tính chất trong suốt, dễ vỡ, ...

- Lầu ai ánh gì như lưu ly.
- Thủy tinh ai để lòng vương hồ
- Không gian xà cừ hay san hô

...

Ví dụ 3:

Thơ Hàn Mặc Tử thường sử dụng cụm 3 thực thể: Trăng - Hồn - Máu.

- Gió rít tầng cao trăng ngã ngửa.
- Vỡ tan thành vũng đọng vàng khô.
- Ta nằm trong vũng trăng đêm ấy
- Sáng dậy cuông điên mưa máu ra.
- Kìa ai gánh máu đi trên tuyết
- Manh áo da cừu ngấm nở nang
- Người đi một nửa hồn tôi mất
- Một nửa hồn tôi bỗng đại khờ.

- Sao bông phượng nở trong màu huyết
Nhỏ xuống lòng tôi những giọt châu.

Với Tử, trắng đồng nghĩa với thế giới cái đẹp, cái vĩnh hằng, thế giới huyền ảo, hồn - máu là nỗi ám ảnh về cái chết từ thực tại nỗi đau bệnh tật. Trắng - hồn - máu làm nên sự cân bằng tâm trạng, cảm xúc trong thơ Hàn Mặc Tử.

Ví dụ 4:

Chất liệu thơ của Nguyễn Bính thường là các hình ảnh, sự vật gắn liền với đời sống làng quê Việt Nam. Đó là thi liệu dân gian: Trầu, cau, đèn, đèn, chè, mẹ già, thầy u, hoa xoan, luỹ tre, cây bàng, đầu đình, hội làng, ...

Theo Nguyễn Nhã Bỉnh và Hồ Xuân Bình thống kê thì trong tuyển tập thơ Nguyễn Bính có đến 452 từ chỉ về làng quê. Đây là một trong những yếu tố khiến người ta gọi Nguyễn Bính là nhà thơ chân quê.

Đặc biệt, người ta còn phát hiện trong thơ Nguyễn Bính các từ ngữ liên quan đến chế độ khoa cử thời phong kiến:

- “Tung bùng vua mở khoa thi
Anh đỗ quan trạng, vinh qui về làng
Võng anh đi trước võng nàng
Cả hai chiếc võng cũng sang một đò”
- “Mới rồi mẫn khoá thi hương
Ngựa điều võng tía qua đường những ai ?”

...

Có lẽ, vì tác giả bất bình trước hiện thực cuộc sống đương thời, nên tìm về ngày xưa với cái hồn dân tộc.

Ví dụ 5:

Ca dao ra đời từ trong đời sống sinh hoạt của người bình dân nên chất liệu của nó cũng gắn liền với đời sống của người bình dân. Hầu hết hình ảnh, sự vật, hiện tượng xuất hiện trong ca dao đều mộc mạc, dễ hiểu, bình dị, thân quen. Điều đó làm nên sức sống lâu bền của ca dao (Theo các nhà nghiên cứu, chỉ có số ít câu ca dao do trí thức phong kiến sáng tác nên có cùng điển cố, từ hán - việt, các hình ảnh tượng trưng ước lệ nên nó có tính uyên bác, hàn lâm mà thiếu tính dân gian).

Ví dụ 6:

Chương “Đất nước” (Trích trường ca Mặt đường khát vọng - Nguyễn Khoa Điềm) sử dụng thi liệu là văn hoá dân gian, như: các câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ, truyện cổ tích, thần thoại, truyền thuyết, ... giúp tác giả thể hiện thành công hình tượng đất nước.

“Đất là nơi “ con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc
Nước là nơi “ con cá ngư ông móng nước biển khơi
Thời gian đằng đẵng
Không gian mênh mông
Đất nước là nơi dân mình đoàn tụ
Đất là nơi chim về

Nước là nơi rồng ở
Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng...”

Đất nước là những gì thân thuộc, gần gũi với mỗi chúng ta. “Đất nước là đất nước của nhân dân, đất nước của ca dao thần thoại”.

b. Hình tượng không gian và thời gian trong thơ:

Không gian và thời gian là hai phạm trù luôn có mặt trong mọi hoạt động, sinh hoạt của con người. Nhiều lúc không để ý nhưng nó vẫn thường trực chi phối, ám ảnh chúng ta. Người ta thường nói rằng họ xúc cảm về một điều gì đó mà quên đi yếu tố không gian và thời gian làm nên sự tồn tại, xác định của điều đó. Do vậy, tư duy, xúc cảm của con người cũng nằm trong và chịu sự chi phối của một hệ không gian, thời gian nào đó.

Trong thơ, hai phạm trù này thường xuyên xuất hiện, nhưng hẳn đó không phải là sự ngẫu nhiên của việc miêu tả hiện thực, cảm xúc. Phạm trù không gian và thời gian trong thơ luôn được các thi sĩ ý thức sâu sắc nên nó hiện lên trong thơ như những hình tượng chứa đựng suy tưởng, cảm xúc của thi sĩ về cuộc đời. Vì vậy, phân tích thơ không thể bỏ qua việc tìm hiểu cảm thức của nhà thơ về không gian, thời gian.

Mọi người đều có nhận thức giống nhau về không gian, thời gian vật lý. Đó là thứ không gian 3 chiều, thời gian tuyến tính. Đó là nhận thức bằng lý trí, khách quan, khoa học. Nhưng về mặt tâm lý, tình cảm quá trình nhận thức ấy diễn ra không như nhau ở nhiều người. Vẫn xuất phát từ cơ sở khoa học, nhưng các thi sĩ nhận thức, biểu hiện không gian, thời gian trong thơ theo chiều tâm lý tình cảm chủ quan. Cho nên thông qua hình tượng không gian và thời gian ta sẽ tìm thấy cách cảm, cách nghĩ của nhà thơ về cuộc đời.

Kinh thi có câu:

“Nhất nhật tại tù
Thiên thu tại ngoại”

(Một ngày trong tù (bằng) thiên thu ở ngoài).

Đã thể hiện cảm thức của người xưa về không gian (tại tù/tại ngoại), vấn đề thời gian (nhất nhật/thiên thu). Không gian và thời gian trong câu thơ mang đậm dấu ấn tâm trạng của con người, nên ta thường gọi là không gian tâm trạng, thời gian tâm trạng.

Để tiện theo dõi, chúng tôi lần lượt đi vào từng phạm trù trong thơ:

Đầu tiên là vấn đề thời gian nghệ thuật trong thơ. Không như thời gian vật lý vận động liên tục, đều đặn theo chiều tuyến tính, thời gian trong thơ bị cắt xén, kéo dài hay dồn nén theo tâm trạng, cảm xúc nhân vật trữ tình. Thời gian vừa là cơ sở, vừa là cái cớ để con người suy tư về thân phận, cuộc đời hay bày tỏ nỗi niềm.

“Sầu đông càng lấp càng đầy
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê”
(Kiều - Nguyễn Du)

Một ngày dài như ba thu là vì nỗi đau trong ngày ấy quá nhiều. Thời gian tâm lý của nỗi đau luôn dài hơn niềm vui vì thế mà ngày đau đón ấy dài như ba thu cộng lại. Hình tượng thời gian trong câu thơ trên dùng để thể hiện nỗi đau đón tốt độ mà Kiều phải gánh chịu. Phương thức tư duy của câu thơ: “Một ngày bằng ba thu” đã được sử dụng trong câu “Nhất nhật tại tù/Thiên thu tại ngoại” (Kính thi).

Nếu với câu thơ trên, Nguyễn Du dùng thời gian làm thước đo nỗi đau của Kiều, thì Xuân Quỳnh lại dùng thời gian làm thước đo nỗi nhớ người yêu, nỗi nhớ thường trực đến mức vô thức, nên nó tự nhiên thấm vào ý tứ, câu chữ:

- “Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức”

(Sóng)

- “Khi anh vắng bàn tay em biết nhớ

Lấy thời gian đan thành áo mong chờ

Lấy thời gian em viết những vần thơ”

(Bàn tay em)

- “Dù cùng một thời gian, cùng một không gian

Ngoài cánh cửa với em là quá khứ

Còn hiện tại của em là nỗi nhớ

Thời gian ơi sao không đổi sắc màu”

(Thời gian trắng)

Dưới góc độ triết học, mọi vật đều tồn tại và vận động biến đổi theo thời gian. Cho nên, thời gian vô tình, cần mẫn làm cho mọi thứ đổi thay kể cả lòng người. Như Xuân Diệu đã viết:

“Gấp đi em anh rất sợ ngày mai

Đời trôi chảy lòng ta không vĩnh viễn”

Do vậy, thời gian xuất hiện trong thơ thường mang ý nghĩa biểu trưng, là đối tượng nhận thức cho những đổi thay, còn mất, có không, hợp tan, ... của cuộc đời. Và sự đổi thay ấy làm rung động trái tim vốn dễ run rẩy của nhà thơ:

“Tích niên kim nhật thử môn trung

Nhân diện đào hoa tương ánh hồng

Nhân diện bất tri hà xứ khứ

Đào hoa y cựu tiếu đông phong”

(Đề đô thành Nam Trang - Thôi Hộ)

Bài thơ đề cập đến hai sự: Có người và vắng người, ở hai thời điểm: Ngày này năm xưa và ngày này năm nay. Quy lại cho cùng đó là sự đổi thay (sau một năm). Nếu không có đổi thay của thời gian thì làm gì có cảnh “nhân diện bất tri hà xứ khứ”, làm gì có nỗi nhớ tiếc của kẻ phong lưu đa tình ấy.

Thời gian trôi khiến đáng trọng phu đầu bạc “Bạc đầu với chiếc áo xanh ta già mất rồi” (Cao Bá Quát), khiến thiếu nữ hao gầy nhan sắc “Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày/ Sương mai một nắm hao gầy/Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương” (Tản Đà). Hình tượng thời gian như một thứ kẻ thù số một

đeo bám, huỷ diệt những gì tốt đẹp, quý giá của con người và tạo nên vô số giới hạn trong cuộc đời.

“Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại

Mảnh tình san sẻ tí con con”

(Tự tình - Hồ Xuân Hương)

Ngán là không ưa nhưng không loại bỏ được. Thời gian cứ trôi, mùa xuân đi rồi trở lại nhưng tuổi xuân của con người đi mãi không về, trong khi cái hồng nhan vẫn ê chề ra đó cùng với những khát khao hạnh phúc. Thời gian vô tình, lạnh lùng đáng ghét.

Người xưa đã thấy thời gian như bóng câu qua cửa sổ, đời người cũng theo bóng câu ấy nhanh chóng vụt qua:

“Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua

Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già

Và xuân hết nghĩa là tôi cùng mất”

(Vội vàng - Xuân Diệu)

Dòng chảy thời gian cuốn trôi tất cả. Với Xuân Diệu, thời gian là một dòng chảy liên tục, vĩnh hằng. Trên cái dòng chảy ấy, con người trở nên nhỏ bé, hữu hạn, bị cuốn trôi và nhấn chìm. Hình tượng thời gian xuất hiện trong thơ Xuân Diệu có tính chất đối lập với thân phận con người, để thể hiện thức nhận về sự hữu hạn của kiếp người. Và từ trong cái “ba vạn sáu ngàn ngày là mấy” ấy, con người cự quây, khao khát nói rộng hay vượt ra khỏi vòng cương toả chật chội của thời gian. Từ sự nhận thức ấy, Xuân Diệu đã lao vào cuộc chạy đua với thời gian bằng thái độ sống gầy, sống cuống quýt (một giải pháp tình thế mang tính nhân bản).

Thời gian cũng là một nỗi ám ảnh trong thơ Hàn Mặc Tử. Vì theo Tử:

“Chỉ có trăng sao là bất diệt

Những gì tất cả thấy qua đi”

Nên “Chúng ta biến em ời thành thanh khí”

Hay “Không gian dày đặc toàn trăng cả

Tôi cũng trăng mà nàng cũng trăng”

Hình tượng thời gian trong thơ Hàn Mặc Tử cũng mang ý nghĩa biểu trưng cho sự huỷ diệt, nên thi nhân luôn khao khát biến thành trăng sao, thanh khí để tận hưởng cái đẹp vĩnh hằng.

Không kém phần sinh động, bên cạnh hình tượng thời gian, trong thơ ta còn bắt gặp rất nhiều hình tượng về không gian, không phải là không gian Đề-cát ba chiều mà là thứ không gian được xác lập theo chiều tâm trạng.

Ý thức tìm hiểu, khám phá không gian đã có từ xa xưa trong những câu chuyện thần thoại: “Thần trụ trời”, “Nữ Oa vá trời”. Khám phá không gian đồng nghĩa với việc khám phá tự nhiên vũ trụ. Vì không gian có vai trò quan trọng trong đời sống con người. Khám phá nhận thức vũ trụ là một nhu cầu thường trực, thể hiện khát vọng chinh phục của con người. Như vậy, thông qua hình ảnh không gian được con người mô tả, ta sẽ hình dung được nhận thức cũng như những suy tư, nỗi niềm của họ.

Không gian luôn có mặt ở trong thơ (Phải chăng vì nó cụ thể, hữu hình hơn thời gian). Nó tồn tại ở dạng tiềm thức và cả ở dạng ý thức. Nhưng dù sao, nó vẫn góp phần thể hiện cá tính sáng tạo cũng như những sắc thái cảm xúc của người nghệ sĩ. Có lúc không gian là đối tượng thẩm mỹ, có khi nó là cái có của cảm xúc, ... Việc lĩnh hội tiếng nói thì thẩm từ hình tượng không gian trong thơ không phải là dễ.

Trong thơ cổ, các thi sĩ phương đông nhận thức không gian là mệnh mông, vô tận để từ đó ý thức về sự nhỏ bé hữu hạn của kiếp người. Không gian trong thơ cổ thường là sông, núi, mây, bầu trời, ... được miêu tả trong sự đối lập với con người. Sự đối lập ấy thường đẩy nhân vật trữ tình vào trạng thái rợn ngợp cô đơn.

“Cô phàm viễn ảnh bích không tận”

(Lý Bạch)

Con người nhỏ bé, cô đơn, lẻ loi trong hình ảnh “cô phàm” trước không gia bao la “bích không tận”. Và như thế, con người có nghĩa lý gì trong cõi mệnh mông thiên địa này. Nỗi buồn và sự cô đơn cứ thế thấm dần vào con người để rồi người ta vượt lên trên thói thường cơm áo.

Không gian trong câu thơ trên được nhận thức ở góc độ triết học nên nó có tính khách quan, và mang ý nghĩa phổ quát. Chân lý từ không gian ấy còn được thể hiện trong thơ ca hiện đại Việt Nam sau này. Tiêu biểu là trường hợp Huy Cận.

Huy Cận được mệnh danh là nhà thơ không gian, thơ ông luôn thể hiện nỗi khắc khoải về không gian, cụ thể là: sầu vũ trụ, buồn sông núi, buồn tràng giang, nhớ quê hương... Bài thơ Tràng giang là một ví dụ:

Không gian trong bài “Tràng giang” trước hết là một không gian tự nhiên, cụ thể là không gian nông thôn được xác định từ các chất liệu: cồn, bãi, bến, ... Cồn thì lơ thơ, bãi thì lặng lẽ, bến thì cô liêu. Nét độc đáo là không gian ấy được khắc họa ở trạng thái tĩnh, gần với cách sống hướng nội, suy tư, buồn lặng của nhà thơ. Thứ hai quan trọng hơn cả, nhà thơ miêu tả không gian mệnh mông của Tràng giang bằng các tính từ: sâu, rộng, cao, dài, các động từ mở rộng biên độ không gian: xuống, lên, gợn, dạt, và bằng những vật thể bé nhỏ như: củi, cồn, bèo tạo nên sự đối lập giữa con người và không gian làm hiện lên cảm giác rợn ngợp cô đơn của tác giả.

Và cuối cùng, người đọc còn nhận ra không gian tràng giang là một không gian chết, thiếu vắng hơi ấm của sự sống. Tất cả những hình ảnh về con người, liên quan đến con người và sự sống đều không thấy:

- Thuyền về nước lại sầu trăm ngả
- Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều
- Mệnh mông không một chuyến đò ngang
- Không cầu gọi chút niềm thân mật

Cái mệnh mông kết hợp với băng giá càng đẩy người thơ vào tình trạng cô đơn tột độ. Hồn thơ không còn nơi nương tựa nào ngoài một nỗi nhớ quê.

Thời hiện đại, thơ ca ít còn cảm thức về không gian ở góc độ vĩ mô như vậy. Các nhà thơ hiện đại thường cắt xén không gian theo cảm xúc, và hình tượng không gian trong thơ hiện đại thường hiện lên ở tầm mức vi mô.

“Anh đứng trong cửa sắt

Em đứng ngoài cửa sắt

Gần nhau trong tác gang

Mà biển trời cách mặt”

(Hồ Chí Minh)

Bài thơ có hai mảng không gian rõ ràng “trong cửa sắt” và “ngoài cửa sắt”. Đường ranh của không gian ấy chỉ đơn giản là cánh cửa sắt như vệt cọ ngăn giữa hai mảng màu của bức tranh hiện thực. Dưới góc độ vật lý, hai không gian này cách nhau “gang tác”, nhưng về mặt xã hội, tâm lý nó là “biển trời”. Đơn giản, không gian “trong cửa sắt” là không gian nhà tù, còn không gian “ngoài cửa sắt” là không gian tự do.

Kinh nghiệm phân tích thơ cho thấy, trong thơ nếu có hai mảnh không gian cùng xuất hiện gắn liền với hai con người cụ thể thì hình tượng không gian ấy dùng để diễn tả nỗi nhung nhớ, tương tư, niềm yêu thương thao thức trăn trở... của nhân vật trữ tình như: tương giang đầu và tương giang vĩ (Tương tư - Kinh thi), không gian trong này và ngoài kia trong thơ Hàn Mặc Tử, bên này và bên kia sông (Bên kia sông Đuống - Hoàng Cầm), Tây phong lĩnh và Nam thiên (Tân xuất ngục, học đăng sơn - Hồ Chí Minh)...

Không gian trong bài Tây Tiến (Quang Dũng) là vùng núi rừng thượng nguồn sông Mã. Một trong những chất liệu để xây dựng hình tượng không gian ấy là những địa danh có khả năng gợi lên những vùng đất xa lạ hoang vu và đầy nguy hiểm: Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông, Mường Hịch, Mai Châu,... Những địa danh ấy còn gợi lên địa bàn hoạt động rộng lớn của binh đoàn. Cho nên hình tượng không gian trong bài Tây Tiến trước hết mang tính đối nghịch, uy hiếp con người. Xây dựng hình tượng không gian này, Quang Dũng muốn đề cập đến những khó khăn, thử thách, hiểm nguy mà lính Tây Tiến thường xuyên phải đối mặt, phải vượt qua và từ đó nhấn mạnh vẻ đẹp bi tráng của người lính.

Mưa xuân của Nguyễn Bính là bài thơ đặc sắc về nhiều phương diện và cũng là bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ Nguyễn Bính. Hình tượng không gian trong bài thơ khá đặc sắc. Khi trong tâm trạng hào hứng đi xem hát, gặp người yêu thì hình ảnh con đê (hiểu là đường trên đê) là: “Thôn Đoài cách có một thôi đê”. Nhưng khi đến hội hát, cô gái “mãi tìm anh chả thiết xem” và cuối cùng không gặp người yêu thì “Mình em làm lụi trên đường về / Có ngăn gì đâu một dải đê!”.

Không gian vật lý không thay đổi, nhưng không gian tâm trạng thì thay đổi, khi thì nó ngăn ngui “một thôi đê”, khi thì bị kéo dài ra “một dải đê”.

Nhiều trường hợp, trong một thi phẩm, có cả hình tượng không gian lẫn thời gian. Hai hình tượng này thống nhất, bổ sung và chiếu sáng cho nhau để làm rõ nội dung biểu đạt của thi phẩm.

Trong chương trình trung học, bài thơ “Tảo giải ”(Hồ Chí Minh) là một ví dụ. Hình tượng không gian và thời gian trong bài thơ được tác giả nhận thức, miêu tả theo sự vận động tích cực từ đêm sang ngày, từ u ám sang tươi sáng .Sự vận động ấy thể hiện niềm tin, lạc quan của người tù Hồ Chí Minh vào tương lai tươi đẹp. Và nó cũng chính là nguồn thi hứng của bài thơ.

Hay trong bài “Xúc cảnh” (Trích ngư tiều y thuật vấn đáp- Nguyễn Đình Chiểu):

“Mây giăng ải bắc trông tin nhận
Ngày xé non nam bật tiếng hồng”

Hình ảnh “mây giăng” gợi nên sự ảm đạm của không gian. Hình ảnh “ngày xé” biểu trưng cho sự trẻ nãi. Cả hai hình tượng tập trung nhấn mạnh niềm mong đợi trong tuyệt vọng của “hoa cỏ” đối với “chúa xuân”.

c - Các thủ pháp dùng từ trong thơ:

Lựa chọn và sử dụng từ ngữ là công việc cần thiết, mang tính đặc trưng của người làm thơ. Từ ngữ phải dùng đúng thanh, đúng nghĩa, vừa có tính tạo hình vừa có tính biểu hiện. Dùng từ độc đáo, sáng tạo, có tính nghệ thuật sẽ góp phần rất lớn vào sự thành công của thi phẩm. Từ ngữ chính xác là con mắt, là ánh sáng đưa ta thâm nhập vào thế giới cái đẹp của thơ ca. Có được chìa khoá để vượt qua cánh cửa từ ngữ, người đọc sẽ bước vào và sống với vũ trụ huyền ảo của thơ.

Giai thoại về nhà thơ Giả Đảo giúp ta hiểu hơn về nghệ thuật dùng từ trong thơ:

“Một hôm, Giả Đảo (1779-1843)-một nhà thơ hoàn tục - cưỡi ngựa về Tràng An. Ông đương bận nghĩ đến hai câu thơ vừa mới sáng tác:

“Điều túc trì biên thụ
Tăng thôi nguyệt hạ môn”
(Chim đậu ở cây (cạnh) bờ ao
Nhà sư đẩy cửa dưới trăng)

Giả Đảo phân vân chưa biết nên để chữ “thôi” (đẩy cửa) hay “xao” (gỗ cửa). Ông bèn buông cương ngựa, huơ tay bắt chước nhà sư lúc đẩy cửa, lúc gõ cửa. Con ngựa đi vào đám quân của một ông quan đi kinh lý. Quân lính bắt người cưỡi ngựa có vẻ điên cuồng kia đem nạp quan. May qua, ông quan này chính là Hàn Dũ. Giả Đảo tỏ bày sự thực. Hàn Dũ góp ý rằng nên dùng chữ “xao”(gỗ cửa), có lẽ gõ tạo nên một hình tượng về âm thanh. Người đời sau hay dùng chữ “thôi, xao” với ý nghĩa cân nhắc từng chữ để sửa chữa bài thơ, bài văn cho tốt”.

C1: Nghệ thuật sử dụng động từ:

Động từ là từ miêu tả trạng thái vận động của con người và sự vật. Động từ luôn làm cho sự vật có sinh khí, câu thơ sống động.

Trong thơ Bác, trăng hiện lên như một người bạn tri âm. Lúc ở tại nhà tù Tưởng Giới Thạch, Người và trăng như giao cảm với nhau

Nhân hướng trong tiền khán minh nguyệt
Nguyệt tòng song khích khán thi gia

(Vọng Nguyệt)

Động từ “khán” tạo nên mối quan hệ mật thiết giữa tác giả với trăng. Tuy nhiên, hai người bạn còn cách xa nhau trong không gian tĩnh lặng. Đến câu thơ “Nguyệt thôi song vẫn: “Thì thành vị ?”” thì trăng thực sự trở thành người bạn. Các động từ “thôi” “vẫn” đã nhân hoá hình ảnh ánh trăng và khiến nó trở thành tri âm tri kỷ với Bác.

Đề lên án tội ác dã man của thực dân Pháp, Nguyễn Đình Thi viết:

“Bát com chan đầy nước mắt
Bay còn giăng khỏi miệng ta
Thằng giặc Tây, thằng chúa đất
Đứa đè cổ, đứa lột da”

(Đất nước)

Ba động từ: giăng, đè, lột là những động từ mạnh đặc tả những hành động thô bạo, dã man của bọn giặc. Cũng theo phương thức thể hiện này, Hoàng Cầm viết:

“Chợt lũ quỷ mắt xanh trừng trợn
Khua giày đinh đạp gãy quán gầy teo
Xi xô cướp bóc “

(Bên kia sông Đuống)

hay Giang Nam trong bài quê hương có viết:

“Giặc bắn em rồi quăng mắt xác”

Các động từ mạnh vừa lột tả tội ác dã man của kẻ thù, vừa làm tăng thêm nỗi đau và lòng căm thù của tác giả.

Câu văn 14, 15 trong tác phẩm “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”(Nguyễn Đình Chiểu) sở dĩ có chất lượng hình ảnh cao, diễn tả tinh thần hăng hái dũng cảm của các nghĩa sĩ cũng nhờ vào các động từ: đạp, lướt, bắn, xô, xông, liều mình, đâm, chém, hè, ó..

“Chi nhọc quan quân giống trống kỳ, trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc như không;

Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô của xông vào liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh;

Bọn hè trước, lũ ó sau, trời kệ tào thiếc, tào đồng, súng nổ.”

Trong bài thơ Tây tiến của Quang Dũng, động từ làm nên nội lực cho các câu thơ. Ví như: “Heo hút cồn mây súng ngửi trời”. Câu thơ miêu tả độ cao của địa hình mà người lính chinh phục được trên bước đường hành quân của mình. Nếu nói về độ cao thuần túy thì có thể thay chữ “ngửi” bằng chữ “chạm”. Nhưng chữ “chạm” làm cho ý thơ yếu đi, chữ “ngửi” mới là yếu tố làm cho câu thơ sinh động hẳn lên. Với động từ này, chỉ ít người ta có thể cảm nhận được 3 tầng nghĩa: Thứ nhất, đó là độ cao chóng mặt. Thứ hai nó thể hiện cách nhìn tinh nghịch của những chàng trai Hà Nội vừa hào hoa thanh lịch, vừa phong trần dãi dầu. Thứ ba, nó thể hiện ý chí, sức mạnh vượt lên trên mọi thử thách, gian nan của người anh hùng vệ quốc.

Vương Hàn đã từng viết: “Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi” (Xưa nay chinh chiến mấy ai trở về). Trong chiến tranh, những hy sinh, mất mát là điều không thể tránh. Nhưng miêu tả cái chết là “Gục lên sững mủ bỏ quên đời” hay “Áo bào thay chiếu anh về đất” thì không phải là điều thường thấy. Động từ “gục”, “về” có tính chất tạo hình và biểu cảm. Quang Dũng không né tránh hiện thực đau thương của chiến tranh, đó là chết chóc. Song chết chỉ là “gục”, là “về” nhẹ nhàng như một giấc ngủ quên. Có đau thương nhưng không hề bi lụy, phẩm chất ấy chỉ có ở những chàng trai ngang tàng dám xả thân vì nghĩa lớn.

Thử xem một câu thơ tả cảnh đặc sắc trong truyện Kiều:

“Một vùng cỏ mọc xanh rì
Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu”

Động từ “thấy” đã liên kết tất cả các từ và làm bật lên toàn bộ nội dung câu thơ. Nó chính là con mắt thơ, linh hồn thơ hiện diện trong 13 chữ kia. Thấy một vùng cỏ mọc, thấy xanh rì, thấy nước ngâm trong vắt và cũng thấy gì nữa đâu. Cái thấy an nhiên tĩnh lặng về cái sắc sắc không không. Đó là cái “thấy” của sự kiến tánh.

Bức tranh thiên nhiên trong bài “Tảo giải” (Hồ Chí Minh) được miêu tả trong trạng thái đang vận động. Các động từ lột tả bản chất luôn vận động của tự nhiên vũ trụ, vừa thể hiện nhận thức thâm trầm, tinh tế của Bác - như một hiền triết Phương Đông. Thử xét câu thơ: “Quần tinh ứng nguyệt thượng thu san”. Ba tạo vật của tự nhiên là: tinh (sao), nguyệt (trăng), san (núi) đi liền với ba động từ: quần (tụ hội), ứng (nâng đỡ), thượng (đi lên). Vũ trụ đang trong cuộc đại hành trình - hành trình từ đêm tối hướng đến bình minh tươi sáng. Bức tranh thiên nhiên trong bài thơ chứa đựng một sự giao hoà cảm xúc của bậc đại nhân, sự mãn tiệp của bậc đại trí và chất thép của bậc đại dũng.

Bồng bột chất đời hơn, trong tác phẩm “Tiếng hát con tàu”, Chế Lan Viên đã sử dụng hàng loạt động từ liên quan đến việc âm thực:

- Ngoài cửa ô ? Tàu đói những vầng trăng.
- Như đưa trẻ thơ đói lòng gặp sữa.
- Mắt ta thêm mái ngói đỏ trăm ga.
- Lấy cả những cơn mơ ! Ai bảo con tàu không mộng tưởng.

Mỗi đêm khuya không uống một vầng trăng.

Các động từ “đói”, “thèm”, “uống” đã diễn tả được khát vọng mạnh mẽ của thế hệ trẻ nói chung và tác giả nói riêng vươn đến và chiếm lĩnh cái đẹp trong cuộc sống. Hơn nữa, đó không chỉ là những khát vọng mà còn là những nhu cầu thường trực, tối thiểu cần được đáp ứng.

C2: Nghệ thuật sử dụng tính từ:

Tính từ là những từ miêu tả tính chất, đặc điểm của sự vật hiện tượng. Tính từ góp phần tạo nên những đường viền giới hạn, nét khác biệt cho sự vật hiện tượng. Nói cách khác, nó có chức năng định tính cho các danh từ.

“Bên kia sông Đuống” (Hoàng Cầm) là bài thơ độc đáo trong việc sử dụng các tính từ chỉ màu sắc. Hoàng Cầm sử dụng gần 20 màu để thêu dệt bức

tranh quê hương Kinh Bắc từ quá khứ thanh bình đến hiện tại đau thương và tương lai tươi sáng.

Quá khứ thanh bình, dòng sông Đuống êm đềm trôi xuôi, rực rỡ trong sắc màu trắng tinh khiết:

- “Ngày xưa cát trắng phẳng lì
Sông Đuống trôi đi một dòng lấp lánh”

Các cô gái làng quan họ thì:

- “Những cô hàng xén răng đen
Cười như mùa thu toả nắng”

Ngày giặc đến, quê hương đầy “lũ quỷ mắt xanh”, nhuộm màu tang tóc đau thương bởi máu, lửa.

- “Chó ngộ” một đàn
Lưỡi dài lê sắc máu

Nhưng đến ngày mai, dòng sông Đuống cuộn trào quật khởi. Tương lai huy hoàng tươi sáng được mở ra. Con người nổi lại giấc chiêm bao bị đứt quãng. Bức tranh tương lai là một ngày hội lễ rực rỡ sắc màu:

- “Em mặc yếm thắm
Em thất lựa hồng
Em đi trẩy hội non sông
Cười mê ánh sáng muôn lòng xuân xanh”

Cũng chính vì vậy mà Phạm Tiến Duật đã nói đọc “Bên kia sông Đuống” ta dễ bị vây phủ màu - những sắc màu tươi nguyên truyền thống của làng Hồ, của dân tộc Việt Nam.

Để xây dựng hình tượng đất nước giàu đẹp, rộng lớn, bên cạnh việc sử dụng điệp từ “những”, Nguyễn Đình Thi còn sử dụng các tính từ có chất lượng tạo hình cao.

- “Những ngả đường bát ngát
Những cánh đồng thơm mát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa”
(Đất nước).

Ở bài “Các vị la hán chùa Tây Phương”, Huy Cận chú tâm dùng tính từ trong việc đặc tả chân dung các pho tượng. Nhờ đó mà các pho tượng hiện lên đầy những nét khu biệt, cá thể hoá. Ví như:

“Có vị xương trần chân với tay
Có chi thiêu đốt tấm thân gầy
Trầm ngâm đau khổ sâu vòm mắt
Tự bảy ngời y cho tới nay”

Ví thử, ta bỏ các tính từ trong đoạn thơ trên thì hình ảnh pho tượng la hán ấy còn gì là sống động, cụ thể. Rõ ràng cái hồn, cái thần thái của pho tượng thể hiện qua những tính từ đặc sắc ấy.

C3. Nghệ thuật sử dụng từ láy.

Trong tiếng Việt, từ láy là loại từ có chức năng tạo hình và biểu cảm cao. Có nhiều loại từ láy và có nhiều phương thức láy, mỗi loại mỗi phương thức

đảm đương chức năng biểu hiện riêng. Từ láy không chỉ góp phần tạo nên nhạc điệu, mà còn có vai trò quan trọng trong việc biểu đạt nội dung của bài thơ (phần này chỉ đi sâu vào khai thác mặt ngữ nghĩa của từ láy).

- Danh từ láy hoàn toàn: Có chức năng gọi lên nhiều sự vật hiện tượng.

Ví dụ: “Kìa non non, nước nước, mây mây

Đệ nhất động hỏi rằng đây có phải”

(Hương Sơn phong cảnh ca - Chu Mạnh Trinh)

Bức tranh tổng thể ở Hương Sơn hiện lên hoành tráng, hùng vĩ, đẹp đẽ nhờ các từ láy “non non, nước nước, mây mây”. Từ đó ta nhận ra vẻ đẹp tự nhiên do hoá công khéo tay xếp đặt.

* Động từ láy hoàn toàn: Gọi ra sự lặp đi lặp lại, đều đặn buồn tẻ, chán ngắt của hành động.

Ví dụ: “Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại

Mảnh tình san sẻ tí con con”

(Tự tình - Hồ Xuân Hương)

“Lại lại” là một động từ láy hoàn toàn (xét trong mối tương quan với tính từ láy hoàn toàn “con con”), diễn tả thái độ nhàm chán, ngán ngẫm của tác giả trước vị khách không mời, mỗi năm đến một lần để chồng chất sự già nua lên cái hồng nhan thiếu nữ.

* Tính từ láy hoàn toàn: Có chức năng giảm nhẹ tính chất được đề cập, nhưng lại gọi ra một tính chất khác của sự vật hiện tượng.

Ví dụ 1: “Xanh xanh” chỉ màu xanh nhưng sắc độ nhạt hơn sắc độ do từ “xanh” gọi nên. Tuy nhiên nó lại gọi ra một không gian rộng lớn mà cái sắc xanh ấy bao phủ:

“Xanh xanh bãi mía bờ dâu”

(Bên kia sông Đuống - Hoàng Cầm)

Ví dụ 2: “Buồn buồn” là nỗi buồn không nặng nề, sâu sắc như từ “buồn”, nhưng nó gọi ra tính chất dai dẳng, triền miên của nỗi buồn.

“Nghe trời nặng nặng, nghe ta buồn buồn”.

*

* *

Trong thực tế, từ láy hoàn toàn ít được sử dụng hơn từ láy vần, láy phụ âm đầu. Có nhiều khổ thơ, bài thơ mà sự đặc sắc chủ yếu về nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ thể hiện ở chỗ sử dụng nhiều kiểu từ láy.

Sử dụng từ láy gây ấn tượng nhất trong thơ Việt Nam phải kể đến Hồ Xuân Hương:

“Lẻo đẻo chiếc gàu ba góc chum

Lênh đênh một ruộng bốn bờ be

Xì xòm đáy nước mình nghiêm ngửa

Nhấp nhồm bên ghènh đít vắt ve”

(Tát nước)

Bốn câu thơ có đến 6 từ láy (12 âm tiết) khung cảnh tát nước cụ thể sinh động hơn nhờ các từ láy này.

“Trời đất sinh ra đá một hòn
Nứt làm đôi mảnh hòm hòm hom”
(Hang các có)

Láy ba “hòm hòm hom” làm hiện rõ mồn một cái hang các có: sâu, tròn, nhỏ, tối... kích thích trí tò mò, tính hiếu kỳ của người xem.

Nguyễn Du là bậc thầy về ngôn ngữ thơ, trong đó, nghệ thuật sử dụng từ láy của ông đạt đến mức điêu luyện. Miêu tả Hoạn Thư, nhà thơ viết:

“Bề ngoài thon thót nói cười
Bề trong nham hiểm giết người không dao”

Chân dung Tú Bà và cả sức sống của câu thơ cốt ở từ “thon thót” ấy. “Thon thót” vừa biểu hiện dáng vẻ bên ngoài vừa còn là sự che đậy, nguy trang cho một bản chất nham hiểm đáng sợ. “Thon thót” là cái ngọt ngào thơn tho của mật đối với ruồi. Một chữ ấy thôi mà tác giả đã khắc họa đầy đủ từ diện mạo đến tính cách của một con người, hơn nữa còn tạo cho người đọc thái độ ghê tởm và xa lánh kiểu con người ấy.

Còn với Mã Giám Sinh, Nguyễn Du dùng ba từ láy như ba nét vẽ chủ đạo tạo nên chân dung đặc sắc một kẻ lưu manh thất học: “sỗ sàng”, “nhăn nhui”, “bảnh bao” trong hai câu thơ sau:

“Ghế trên ngồi tót sỗ sàng”

và “Mày râu nhăn nhui áo quần bảnh bao”

Nguyễn Du vừa tả vừa đánh giá tính cách của Mã Giám Sinh. Khi phân tích, ta cần thấy sự tinh tế của nhà thơ và sự hàm súc của ngôn từ mà tác giả sử dụng.

Ngoài từ láy âm, trong tiếng Việt còn có lớp từ láy nghĩa hay còn gọi là láy sắc thái như: xanh rì, đỏ lòm, trắng lớp, đen sì... Đây là lớp từ có giá trị tạo hình và biểu cảm cao. Từ láy sắc thái xuất hiện tương đối nhiều trong thơ.

Ví dụ 1: “Bữa thấy bông bong che trắng lớp muốn tới ăn gan, ngày xem ống khói chạy đen sì muốn ra cắn cỏ”.

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc - Nguyễn Đình Chiểu)

Hai màu “trắng lớp” và “đen sì” gây ấn tượng thị giác rất mạnh. Tác giả dùng hai sắc màu này phương dụ để chỉ hình ảnh bọn giặc Pháp, và rõ ràng nó chẳng đẹp để gì. Qua đó, tác giả bày tỏ nỗi căm ghét của mình đối với bọn thực dân.

Ví dụ 2: “Chẳng phải Ngô, chẳng phải ta
Đầu thì trọc lóc áo không tà.”

(Sư hổ mang - Hồ Xuân Hương)

Chỉ với từ “trọc lóc” thôi, Hồ Xuân Hương đã bốn cạy không chút kiêng dè, thậm chí cay độc, bóc trần bản chất giả dối tu hành của nhà sư hổ mang. Chữ “trọc lóc” đã hạ bệ một nhà sư xuống hàng kẻ phạm phu tục tử.

C4-Nghệ thuật sử dụng số từ:

Số từ là từ chỉ số lượng sự vật hiện tượng được đề cập. Trong tiếng Việt có rất nhiều số từ, như: một, một ít, dăm, vài, dăm ba, mấy, những... Số từ cũng tham gia vào việc tạo hình, miêu tả sự vật, sự việc nào đó.

Với ba số từ chỉ số ít: dăm, mấy, vài, Hoàng Cầm đã giúp ta hình dung cái gánh hàng của người mẹ trong bài “ Bên kia sông Đuống”.

“Mẹ già nua còm côi gánh hàng rong
Dăm miếng cau khô
Mấy lọ phẩm hồng
Vài thếp giấy đầm hoen sương sớm”

Gánh hàng rong ít ỏi ấy là gia tài, là kế sinh nhai của người mẹ. Hình dung được gánh hàng ta lại càng thấy thương hơn người mẹ già một đời cực nhọc .

Trong bài “Đây mùa thu tới”,Xuân Diệu cũng sử dụng số từ để xây dựng bức tranh mùa thu trong khoảnh khắc giao mùa

“Hơn một loài hoa đã rụng cành
Trong vườn sắc đỏ rữa màu xanh
Những luồng run rẩy rung rinh lá
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh”

Mùa thu cảnh vật tan tác, hiu quạnh: hoa rụng, sắc đỏ rữa màu xanh, luồng run rẩy, nhánh khô gầy. Song đây là bức tranh lúc chớm thu nên sự tàn tạ ấy chưa nhiều. Các số từ “hơn một”, “đôi nhánh” là những số từ chỉ số ít đã nói lên điều đó. Bức tranh thu hiện lên rất chính xác, từ đó ta nhận ra sự cảm nhận tinh tế của Xuân Diệu trước bước đi của thời gian, trước biến thái của tạo vật.

Các số từ: cặp, đôi...thường được nhà thơ sử dụng trong những bài thơ viết về tình yêu, quan hệ nam nữ. Ví dụ :

- ” Cây me ríu rít cặp chim chuyền”
- “ Anh với em như một cặp vầng”

(Thơ duyên - Xuân Diệu)

hay:

“Bảy năm về trước em mười bảy
Anh mới đôi mươi trẻ nhất làng
Xuân Dục, Đoàn Đông hai cánh lúa
Bữa thì em tới, bữa anh sang”
“Núi chồng núi vợ đứng song đôi”

Các số từ : hai, đôi, song đôi... xuất hiện nhiều trong bài Núi đôi (Vũ Cao) gợi lên sự tương xứng của đôi trai gái, sự cân đối của bức tranh thiên nhiên. Nó làm nên vẻ đẹp của bức tranh, gợi nên tình yêu hạnh phúc của đôi nam nữ. Nó là siêu tứ của bài thơ.

Số từ chỉ số nhiều:”những “đã góp phần làm nên sự thành công cho bài “Đất nước “(Nguyễn Đình Thi). Bài thơ có mười một lần sử dụng từ “những”(Tần số xuất hiện nhiều). Nó đứng trước các hình ảnh của đất nước trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Những con sông, những ngã đường, những cách đồng ... để thể hiện một hình tượng đất nước hoành tráng, đẹp đẽ, anh hùng, bất khuất.

Trong thơ tiếng Việt, số từ chỉ cái duy nhất “một” cũng thường xuất hiện. Số từ này gợi lên tính ít ỏi của sự vật, tính ngắn ngủi của thời gian..

“Một tiếng trên không ngỗng nước nào?”

(Thu vịnh- NguyễnKhuyến)

“Năm mới vừa sang được một ngày”

(Mồng hai tết viếng cô ký -Tú Xương)

"Một giã gia đình một dừng dừng"

(Tống biệt hành - Thâm Tâm)

"Đường lên thăm thăm một chia phôi"

(Tây tiến - Quang Dũng)

Chữ “một” trong bài thơ “Thu vịnh” giúp ta cảm nhận cái tĩnh lặng của bức tranh thu. Chữ “một” trong bài “Mồng hai tết viếng cô ký” có chức năng rút ngắn thời gian: Mùa xuân, đời xuân mà cô Ký được hưởng. Và từ đó, gợi lên số phận hẩm hiu của cô. Còn chữ “một” trong hai trường hợp còn lại tạo nên tính duy nhất của cuộc chia ly. Những cuộc chia ly ấy chưa hẳn có ngày trở lại. Dù vậy, người ly khách vẫn quyết chí ra đi “Chí lớn chưa về bàn tay không / Thì không bao giờ nói trở lại / Ba năm mẹ già cũng đừng mong “. Còn người lính Tây Tiến thì: “Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh”. Hiểu vai trò chức năng của từ “một” trong các câu thơ trên, ta sẽ lĩnh hội được nội dung tinh tế sâu sắc của từng bài thơ đó.

C5-Nghệ thuật sử dụng các lớp từ giàu sắc thái:

Trong tiếng Việt có một số lớp từ rất giàu sắc thái biểu cảm, như lớp từ Hán - Việt (vang về âm, nhờ về nghĩa), lớp từ khẩu ngữ...Thơ ca cũng khai thác triệt để các lớp từ ấy.

“Thăng Long thành hoài cổ” (bà Huyện Thanh Quan) là một bài thơ hay, có không khí hoài niệm, trang nghiêm cổ kính.Có được điều này là nhờ sự dụng công của bà Huyện trong việc kết thúc mỗi câu thơ bằng từ Hán-Việt (2 âm tiết)

“Tạo hoá gây chi cuộc hí trường
Đến nay thấm thoát mấy tình sương
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương
Đá cũng tro gan cùng tuế nguyệt
Non còn cau mặt với tang thương
Nghìn năm gương cũ soi kim cổ
Cảnh đây người đâu lóang đoạn trường”

Không phải ngẫu nhiên mà bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng xuất hiện nhiều từ Hán - Việt, như: đoàn binh, biên cương, viễn xứ, độc hành...Ta biết, những ngày nơi thượng nguồn sông Mã, binh đoàn Tây Tiến gặp nhiều khó khăn, gian khổ, chết chóc. Miêu tả hiện thực ấy mà dùng từ thuần Việt thì nó sắc nét, và bi thương quá. Các từ Hán - Việt xuất hiện nhờ về nghĩa vang về âm và có sắc thái cổ kính, trang trọng nên đã góp phần khoả lấp những bi thương , xoá đi sắc màu ảm đạm của chết chóc. Nó lẫn át cái thực tế khắc nghiệt và bắc nhịp cầu liên tưởng cho độc giả về hình ảnh các anh hùng đại trượng phu thời phong kiến.

“Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Ao bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành”

(Tây Tiến)

Trong truyện Kiều, không có ông quan nào được Nguyễn Du giới thiệu trịnh trọng như Hồ Tôn Hiến. Giới thiệu đầy đủ chức danh, họ tên, tài năng bằng những từ Hán- Việt sang trọng.

“Có quan tổng đốc trọng thần
Là Hồ Tôn Hiến kinh luân gồm tài”

Giới thiệu bề ngoài bề vệ, oai phong như vậy nhằm để tác giả đối lập nhân mạnh bản chất xảo quyệt, tráo trở, hèn hạ, dâm ô, tàn bạo của vị quan này. Các từ Hán - Việt xuất hiện để làm nền, để tác giả thực hiện phép đối lập.

Trong thơ, lớp từ khẩu ngữ (dùng trong giao tiếp hàng ngày) cũng được dùng khá phổ biến. Sự xuất hiện của các từ thuộc lớp này làm cho câu thơ trở thành lời tâm sự, thủ thỉ, chuyện trò, như:

"Em ơi buồn làm chi
Anh đưa em về sông Đuống
(Bên kia sông Đuống - Hoàng Cầm)

"Nước non hội ngộ còn luôn
Bảo cho non chớ có buồn mà chi"
(Thề non nước - Tản Đà)

Sự chân thành, tha thiết về tình cảm đã được các từ ngữ đối đáp ấy lột tả trọn vẹn.

C6: Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ biểu tượng

Ngôn ngữ thơ luôn được sử dụng theo cơ chế tiết kiệm nhất. Càng tiết kiệm thì thơ càng hàm súc. Sử dụng các biểu tượng ngôn ngữ giúp cho thơ thực hiện tốt cơ chế tiết kiệm này.

Biểu tượng chính là ẩn dụ được sử dụng rộng rãi, mang tính kí hiệu, tính quy ước. Ý nghĩa biểu trưng của biểu tượng không hoặc ít phụ thuộc vào văn cảnh trong thi phẩm mà phần lớn phụ thuộc vào phong tục tập quán, quy ước chung của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. Phạm vi hoạt động của biểu tượng rộng.

Hệ thống biểu tượng trong thơ tiếng Việt rất phong phú. Bộ phận văn học dân gian đã tạo ra nhiều biểu tượng và tác động đến cả văn học viết. Có thể chia biểu tượng ngôn ngữ thơ tiếng Việt thành nhiều loại: biểu tượng đơn (cò, hạt mưa...), biểu tượng kép (non - nước, mạn - đào, trúc - mai, thuyền - bến..)

* Biểu tượng đơn: “con cò” biểu trưng cho người nông dân

Vũ Ngọc Phan lý giải về sự hình thành biểu tượng này như sau:” Trong loài chim kiếm ăn ngoài đồng ruộng, chỉ có con cò gần người nông dân hơn cả. Những lúc cày cuốc, cấy hái người nông dân Việt Nam thường thấy con cò bên họ, con cò theo luống cày, con cò bay trên đồng lúa bát ngát, con cò đứng trên bờ ruộng rĩa lông rĩa cánh,...ngắm nghía người nông dân làm ruộng thì chỉ có

con cò gọi hứng cho họ nhiều. Con cò trắng bạch kia tuy ngày đêm lặn lội, nhưng nhiều lúc lại bay lên mây xanh. Nó cũng vất vả nhưng nó có vẻ trong trắng thanh cao, có những lúc vẫy vùng thoải mái, nó sống một cuộc sống mà người dân lao động nước ta thời xưa hằng mong ước”.

- Con cò mà đi ăn đêm

Đậu phải canh mềm lộn cổ xuống ao

(Ca dao)

- Cái cò lặn lội bờ sông

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non

(Ca dao)

- Lặn lội thân cò khi quãng vắng

Eo sèo mặt nước buổi đò đông

(Thương vợ - Trần Tế Xương)

* Biểu tượng đơn: “ngọn lửa, ánh đèn”

Ngọn lửa, ánh đèn có nghĩa biểu tượng sinh động. Lửa biểu trưng cho sự ấm cúng, sum vầy trong mỗi gia đình, ngọn lửa là sự sống, là tình yêu, là lý tưởng.

Vi dụ: “Đèn tàn nhìn bóng thờ than

Ai xui duyên rẽ khiến mang nợ tình”

Trong “Tiếng hát con tàu”, Chế Lan Viên đã dùng hình ảnh “ngọn lửa” làm biểu tượng:

“Ôi kháng chiến! Mười năm qua như ngọn lửa

Nghìn năm sau còn đủ sức soi đường”

“Ngọn lửa ấy” chính là ánh sáng của tinh thần yêu nước và bản lĩnh của dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Tinh thần yêu nước, lý tưởng của thời đại oanh liệt ấy đủ sức soi rọi con đường chân lý cho mọi thế hệ Việt Nam sau này.

Lấy biểu tượng từ “Trái tim Đancô“, Tố Hữu viết:

“Nếu được làm hạt giống cho mùa sau

Nếu lịch sử chọn ta làm điểm tựa

Vui gì hơn làm người lính đi đầu

Trong đêm tối tim ta là ngọn lửa”

(Chào xuân 67)

Tình yêu nước, niềm tự hào dân tộc, lý tưởng cách mạng làm nên ngọn lửa dẫn đường cho cuộc hành trình của người chiến sĩ cộng sản. Không chỉ có thế, từ trong thẳm sâu tiềm thức, ngọn lửa còn được cảm nhận là cội nguồn, là sức sống của dân tộc:

“Trên đất nước đêm đêm

Sáng những ngọn đèn

Mang lửa từ nghìn năm trước

Lấy từ thuở hoang sơ

Giữ qua đời này đời khác

Vùi trong tro trong trấu nhà ta”

(Lửa đèn - Phạm Tiên Duật)

hay:

“Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng
Họ chuyển lửa qua mỗi nhà từ hòn than qua con cúi
Họ truyền giọng điệu của mình cho con tập nói”

(Đất nước - Nguyễn Khoa Điềm)

Có thể nói, trong thơ ca dân gian “ngọn lửa, ánh đèn” thường biểu trưng cho tình cảm gia đình, tình yêu trai gái, nhưng đến văn học hiện đại biên độ sử dụng của biểu tượng này được mở rộng. Ngoài ý nghĩa biểu trưng cho nỗi nhớ thương, thao thức, nó còn biểu trưng cho ánh sáng cách mạng, tinh thần đấu tranh, lý tưởng cách mạng, thời đại..

* Biểu tượng đôi: “thuyền- bến”: Dùng để bộc lộ nỗi lòng, tâm trạng, suy tư của đôi lứa trong tình yêu. Biểu tượng này xây dựng trên cơ sở sự gắn bó mật thiết giữa hai sự vật này trong thực tiễn. Thuyền thuộc động, dương tính, biểu trưng cho người con trai, bến thuộc tĩnh, âm tính, biểu trưng cho người con gái. Từ mối quan hệ và sự đối lập ấy mà sự xuất hiện hai hình ảnh này luôn biểu trưng cho nam nữ, giúp thể hiện những sắc thái tình cảm trong tình yêu.

“Thuyền ơi có nhớ bến chăng
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.

(Ca dao)

hay:

“Cây đa trúc gốc trôi rồi
Đò đưa bến khác anh ngồi đợi ai”

(Ca dao)

Trong thơ hiện đại, cặp biểu tượng này được dùng với nhiều sáng tạo độc đáo, thể hiện tinh tế những sắc thái tình cảm, vượt trên quan hệ tình yêu nam nữ.

“ Như đất nước lòng ta chưa thống nhất
Em ở đâu rồi, em ở đâu?
Dẫu lòng ta có hoá những con tàu
Lòng em chẳng bao giờ thành bến”

(Em ở đâu- Tế Hanh)

Những ngày đất nước bị chia cắt, thuyền trong thơ Tế Hanh biểu trưng cho hành trình khát vọng về với bến bờ hạnh phúc. Hành trình ấy cùng nhịp bước với hành trình kháng chiến của dân tộc.

Hơn thế nữa, nỗi đau chia cắt còn trở thành lời kêu gọi nung nấu ý chí đấu tranh, khơi sâu thêm lòng căm thù của dân tộc.

“ Tất cả nỗi lòng tôi chiều nay uất hận
Thuyền nào thuyền không nhớ bến
Bến nào bến chẳng mong thuyền
Vì đâu bến cách sông ngăn”

(Sóng vỗ cửa Tùng - Lưu Trọng Lư)

* Biểu tượng đôi : “non nước”

Từ bao đời núi-sông, non nước đã trở thành biểu tượng thiêng liêng về quê hương, đất nước. Nếu hình ảnh núi, non cao lớn hùng vĩ biểu trưng cho sự vững chãi, cứng cáp, thì hình ảnh sông nước khoáng đạt bao la biểu trưng cho sự mềm mại dẻo dai. Cặp biểu tượng này có đủ hai yếu tố âm - dương. Sự kết hợp ấy tạo nên vũ trụ bao la vĩnh hằng.

Chúng ta thường gặp trong thơ ca dân gian cặp biểu tượng này. Nó thể hiện niềm tự hào về quê hương xứ sở :

“Đường vô xứ nghệ quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ”

Không chỉ là niềm tự hào, trong những vần thơ kháng chiến của Bác, non nước xuất hiện là hình ảnh của thiên nhiên là biểu trưng cho tổ quốc trong sự gắn bó mật thiết hoà hợp cùng con người.

“Non xanh nước biếc tha hồ dạo
Rượu ngọt chè ngon mặc sức say”

(Cảnh rừng Việt Bắc - Hồ Chí Minh)

Trong thơ thần, Lý Thường Kiệt đã từng dùng hình ảnh “ Sơn, hà”(núi, sông) để biểu trưng cho đất nước:” Nam quốc sơn hà nam đế cư”

Cùng với sự kết hợp non nước là sự kết hợp giữa động - tĩnh, dương - âm mà Tản Đà xây dựng non - nước để khẳng định một tình yêu sâu sắc thủy chung.

“Nước non nặng một lời thề
Nước đi đi mãi không về cùng non

...

Nghìn năm giao ước kết đôi
Non non nước nước không nguôi lời thề ”

(Thề non nước)

Trên đây, chúng tôi trình bày một số biểu tượng tiêu biểu ở góc độ gợi dẫn cho độc giả có một phương cách tìm hiểu những biểu tượng sinh động khác trong thơ tiếng Việt, như: Loan-Phượng, ong - bướm, trầu - cau, bầu - bí, trăng - sao... Biểu tượng trong văn học luôn có những quan hệ với quan niệm thẩm mỹ truyền thống của dân tộc. Năm vững biểu tượng nghĩa là nắm vững cách thức con người nắm bắt thế giới, sự vật. Năm bắt điều này, ta sẽ mở được cánh cửa để nhìn thấy thế giới nghệ thuật của bài thơ.

C7: Nghệ thuật sử dụng các biện pháp tu từ từ vựng:

Biện pháp tu từ từ vựng là cách thức sử dụng từ, ngữ cố định một cách sáng tạo để diễn đạt nội dung một cách nghệ thuật. Ngoài chức năng nhận thức, tu từ từ vựng sẽ tạo nên hình tượng nghệ thuật làm tăng tính biểu cảm và truyền cảm cho thơ. Có những biện pháp tu từ từ vựng thường gặp trong thơ như:

* Biện pháp so sánh: So sánh là sự đối chiếu hai sự vật sự việc A và B để tìm ra những nét giống nhau và khác nhau giữa chúng. So sánh là một cố gắng của con người trong việc nhận thức đầy đủ hơn hiện thực sinh động của cuộc sống. Trong biện pháp so sánh thì sự so sánh nhằm làm nổi bật, cụ thể cái A

nhờ vào quan hệ tương đồng với những đặc điểm, tính chất của B (A là cái được so sánh, B là cái dùng để so sánh). Về hình thức cái A và B đều xuất hiện trực tiếp trên văn bản thơ.

“Bây giờ em đã có chồng
Như chim vào lồng như cá cắn câu”

Mô hình đối chiếu hai sự việc, tính chất, đặc điểm hai sự việc trong hai câu ca dao trên là:

Cái được so sánh		Cái đem ra so sánh
A	như	B
Em đã có chồng	như	Chim vào lồng, cá cắn câu

Để nhận thức được A ta phải hiểu B và những đặc điểm của B. Hình ảnh “chim vào lồng, cá cắn câu” là chỉ sự ràng buộc, mất tự do, không tự chủ của chủ thể. Do vậy, cô gái trong bài ca muốn nói rằng mình bây giờ đã bị ràng buộc về gia đình, không thể tự chủ, tự quyết chuyện mưu cầu nhân duyên, hạnh phúc. Hơn nữa, có muốn thoát ra sự ràng buộc ấy cũng không được.

Cần lưu ý, khi so sánh A và B, nhà nghệ sĩ không chỉ dựa vào một mà nhiều nét nghĩa (đặc điểm, tính chất) tương đồng. Trong đó, luôn có những nét nghĩa cơ bản, nét nghĩa thứ yếu. Do vậy, việc tri giác, nhận thức A nhiều lúc không phải dễ. Trong cuốn “Ngôn ngữ thơ”, Nguyễn Phan Cảnh có phân tích trường hợp này. Hãy cùng xem xét các so sánh dưới đây:

- “Trên trời mây trắng như bông” (1)

- “Cổ tay em trắng như ngà” (2)

Những đặc điểm, tính chất của các sự vật trong so sánh ở hai trường hợp trên như sau

+Trường hợp 1:

mây trắng	như	bông :	- màu trắng (Đặc điểm cơ bản)
			- nhẹ
		Đặc điểm phụ =>	- toi , xốp
			- không có hình khối cố định

+Trường hợp 2:

Cổ tay em trắng	như	ngà:	- màu trắng (Đặc điểm cơ bản)
			- tròn
		Đặc điểm phụ =>	- nhẵn
			- nặng

Rõ ràng, các đặc điểm phụ có chi phối đến quá trình liên tưởng, so sánh. Bởi lẽ, ta không thể so sánh : “Cổ tay em trắng như bông” hay “Trên trời mây trắng như ngà”. Biết rằng mọi sự so sánh đều khập khểnh, và càng khập khểnh hơn khi so sánh người ta chưa nhận thức đầy đủ về sự vật được so sánh và sự vật đem so sánh.

Biện pháp so sánh được sử dụng khá phổ biến trong thơ, nhất là thơ ca trung đại⁽¹⁾. Mô hình cơ bản của biện pháp này là: A như B. Tuy nhiên, trong

(1) Đây là vấn đề phức tạp liên quan đến quan niệm thẩm mỹ, phương pháp sáng tác. Trong phạm vi cuốn sách này chúng tôi xin miễn đề cập.

thực tế, biện pháp này được sử dụng sáng tạo, linh hoạt ở nhiều phương diện (về hình thức, nội dung...), vì thế việc nhận thức, cảm nhận hiệu quả thẩm mỹ ở nhiều trường hợp cũng không phải dễ. Dưới đây xin nêu một số hình thức so sánh để độc giả ít nhiều hình dung phương cách phân tích cái hay cái đẹp từ biện pháp này:

+ So sánh báo trước: Như đã nói, biện pháp so sánh là sự đối chiếu những nét giống nhau giữa hai vật A và B (Đối chiếu nét tương đồng bộ phận chứ không phải toàn thể). So sánh có báo trước là so sánh mà đặc điểm tính chất cần so sánh được báo trước ở A. Ở loại so sánh này, việc lĩnh hội nội dung thơ tương đối đơn giản.

Ví dụ 1: “Nụ cười ai trắng như pha lê

Trắng xóa bên kia vùng trời Phan Thiết”

(Bích Khê)

A là “nụ cười”, “trắng” là đặc điểm so sánh được báo trước. Vậy, nhà thơ miêu tả nụ cười chỉ tập trung nhấn mạnh vào sắc trắng của nó (sắc trắng là đặc điểm cơ bản). Và để hiểu sắc trắng nụ cười ấy ta cần phải hiểu sắc trắng của pha lê. Ngoài ra, cần lĩnh hội thêm những đặc điểm phụ khác của pha lê để hiểu rõ hơn về nụ cười ấy.

Ví dụ 2: “Tiếng suối trong như tiếng hát xa”

(Cảnh khuya - Hồ Chí Minh)

Để hình dung về tiếng suối, Hồ Chí Minh đã so sánh với tiếng hát và đặc điểm cơ bản báo trước để so sánh là “trong”. Tuy nhiên cái độc đáo trong biện pháp so sánh này còn biểu hiện ở nhiều chỗ khác. Đó là việc Bác cảm được tính chất trong của “tiếng suối” chứ không phải của “nước suối”. Thứ hai, hình ảnh được đem ra so sánh là “tiếng hát xa” (chứ không phải là tiếng hát gần) gợi nên bức tranh thiên nhiên tĩnh lặng. Thứ ba, “tiếng hát” luôn có giai điệu và sức quyến rũ, đặc biệt là tiếng hát trong trẻo. Vậy là, chỉ với một biện pháp so sánh, Bác đã khắc họa được vẻ đẹp tĩnh lặng, gợi cảm, quyến rũ của núi rừng Việt Bắc lúc đêm khuya.

So sánh có báo trước giúp ta dễ dàng định hướng, phân biệt đặc điểm tính chất mà tác giả cần so sánh. Từ đó, việc lĩnh hội nội dung thơ sẽ dễ dàng hơn.

+ So sánh không báo trước: Là sự so sánh mà tác giả không báo trước đặc điểm, tính chất tương đồng giữa A và B.

Ví dụ: “Những cô hàng xén răng đen.

Cười như mùa thu toả nắng”

(Bên kia sông Đuống - Hoàng Cầm)

Cái được so sánh là “nụ cười”, cái dùng để so sánh là “mùa thu toả nắng”, và ở đây, tác giả không báo trước so sánh đặc điểm gì của “nụ cười” tương đồng với “mùa thu toả nắng”. Do vậy, việc lĩnh hội “nụ cười” ấy không phải dễ, thậm chí có nhiều sự lệch pha giữa các độc giả. Có người hiểu “mùa thu toả nắng” là ấm áp, người khác thì bảo là tươi tắn, có kẻ lại cho là thanh khiết, lại có ý cho rằng hiên hoà... Ví thử tác giả viết “cười tươi như mùa thu

toả nắng” thì làm sao có sự khác biệt trong cảm nhận ấy. Nhưng như thế câu thơ đâu còn hay nữa

Như vậy, ta nhận thấy ở biện pháp so sánh không báo trước, việc tri giác giá trị nội dung câu thơ rất khó khăn phức tạp. Lúc này chỉ nhờ vào sự mẫn cảm của độc giả

Thực tế cho thấy, cái càng rõ nét, cụ thể, càng định tính định lượng bao nhiêu thì việc tri giác cái A càng dễ bấy nhiêu. Và ngược lại, cái B hiện lên chung chung, trừu tượng, xa lạ với độc giả hay không có quan hệ gần với cái A (trong thực tiễn) thì việc lĩnh hội cái A cực kỳ khó khăn. Ví như :

“Mới lên trăng đã then thò

Thơm như tình ái của ni cô”

(Hàn Mặc Tử)

hay “Ngựa xe như nước áo quần như nen”

(Nguyễn Du)

Đâu dễ cảm nhận cái ”tình ái của ni cô”. Đâu dễ biết Nguyễn Du so sánh “Ngựa xe “ với “nước” ở phương diện nào, và đâu phải ai cũng hiểu “nen” là cái gì để từ đó tri giác về hình ảnh ”quần áo”.

Đối với câu thơ của Hàn Mặc Tử, từ ”tình ái” và “ni cô ” xuất hiện tạo nên một nghịch lý. Rõ ràng đây là hai khái niệm thuộc hai phạm trù đối lập, cách biệt nhau trong cuộc sống (hai khái niệm phủ định lẫn nhau). Cho nên hình ảnh so sánh này trước hết gây ấn tượng đối với độc giả về câu thơ. Thứ hai, từ “tình ái” gây nhiều trường cảm thụ, nên độc giả cần phải tỉnh táo để nhận ra nét đẹp trinh nguyên, những rung động đầu đời trong sáng và thánh thiện của cô gái mới lên trăng (15, 16 tuổi). Đó là vẻ đẹp tinh khôi đánh thức khát vọng vươn đến và chiêm ngưỡng của độc giả...

Ở trường hợp “ngựa xe như nước”, Nguyễn Du mượn dòng nước để tả dòng ngựa xe tấp nập trong tiết thanh minh. “Quần áo” là hình ảnh hoán dụ chỉ con người. “Nen” là một loại cây mọc san sát nhau ở ven biển miền Trung (có nhiều nơi quê hương Nguyễn Du). Câu thơ đã diễn tả không khí nhộn nhịp của tiết thanh minh. Người đông đúc, san sát với nhau, còn ngựa xe thì tấp nập trên mọi ngã đường. Cái vui chung hướng ngoại ấy làm nền cho cái buồn riêng của Kiều (khi Kiều gặp mộ Đạm Tiên và được Đạm Tiên báo mộng).

*Biện pháp ẩn dụ:

Ẩn dụ là so sánh ngầm, là so sánh mà sự vật hiện tượng được so sánh A không xuất hiện trên văn bản và được hiểu ngầm. Trong từ vựng tiếng Việt có rất nhiều ẩn dụ cố định, tạo nên các nghĩa chuyển của các từ , như : chân núi, mặt nước, mắt thơ, cổ chai... Đó là ẩn dụ từ vựng. Ngoài loại ẩn dụ này, trong văn học có rất nhiều ẩn dụ tu từ.

Ví dụ: “Em tưởng giếng sâu em nôi sợi gàu dài

Ai ngờ giếng cạn em tiếc hoài sợi dây”

(Ca dao)

Ẩn dụ là một trong những biện pháp tu từ tạo nên hình tượng thơ. Và nghĩa hình tượng (cái A) ấy là nghĩa tiềm năng được hình thành do quá trình

nhận thức của con người cùng với sự phát triển của lịch sử, tư duy và ngôn ngữ. Nó chỉ được hiện thực hoá trong một văn cảnh nhất định.

Để phân tích được hiệu quả nghệ thuật cũng như hiểu được nghĩa của các hình ảnh ẩn dụ, trước hết ta cần phải xác định được B (hình ảnh dùng để ẩn dụ) và cái A (hình ảnh được ẩn dụ)

Thực tế cho thấy, phân tích biện pháp ẩn dụ, xác định B không phải dễ, và càng khó khăn hơn khi muốn biết B ẩn dụ cho điều gì. Thử đọc đoạn thơ sau:

“ Những năm con chưa về, vườn ta có hoa mà không đậu quả

Rặng liễu tâm hồn chưa xanh tơi mà đã úa vàng

Cánh chim bằng chưa bay đã hoá cu nhà, chim sâu ăn đất

Chưa gặp trời đã gãy cánh giữa lòng nan”

(Chế Lan Viên)

Mối quan hệ cơ bản giữa các từ ngữ trong đoạn thơ như sau:

Vườn ---- hoa----- quả

Rặng liễu ---- xanh tơi ---- úa vàng

Chim bằng---- cu nhà, chim sâu; đất ---- trời ---- gãy cánh ---- lòng nan

Từ đó, ta nhận ra nội dung ẩn dụ như sau:

Chim bằng: tài năng lớn; cu nhà, chim sâu: con người có cuộc sống quanh quẩn tầm thường; gãy cánh: mất sức sáng tạo, mất năng lực tạo làm nên nghiệp lớn;lòng nan: cuộc sống nô lệ, bị kìm hãm mất tự do... Đây là ẩn dụ để nói về tình trạng văn học nghệ thuật nước ta trước cách mạng tháng Tám.

Mối quan hệ tương cận giữa các hình ảnh trong khổ thơ trên tạo ra một văn cảnh. Trên các nền văn cảnh ấy, nghĩa trực tiếp của từ bị tiêu diệt, thay vào đó nghĩa hoàn toàn mới(nghĩa tình huống).

* Biện pháp nhân hoá:

Nhân hoá là phép liên tưởng dựa trên những nét tương đồng giữa sự vật hiện tượng và con người. Nhờ cách liên tưởng này mà nhà nghệ sĩ đã phả vào sự vật vô tri một nguồn sinh khí, làm cho nó trở nên có hồn và sống động hơn. Thử đọc những câu thơ về trăng sau :

+ ” Gió tựa tường hoa lưng gió phẳng

Trăng nhòm cửa sổ mắt trăng vuông”

+ ” Mở cửa nhìn trăng trăng tái mặt

Khép phòng đốt nến nến rơi châu”

+ ”Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt

Nguyệt tòng song khích khán thi gia”

+ ”Nguyệt thôi song vấn: “Thi thành vị?””

Nhân hoá là biện pháp tu từ thể hiện sự nhạy cảm của thi nhân trước tạo vật. Nhà thơ như phóng chiếu sinh khí từ tâm hồn mình vào tạo vật, bắt nó thay mình nói lên cảm xúc, biến nó trở thành con người để tâm sự, sẻ chia nỗi lòng. Nói cách khác, ở biện pháp này, nhà thơ nhìn sự vật như nhìn vào tâm trạng mình.

Ở những câu thơ trên, trăng không còn là trăng nữa, trăng là sự phân tâm của Hàn Mặc Tử, là người bạn tri âm của Hồ Chí Minh. Cũng nhờ biện pháp

nhân hoá mà Phan Bội Châu bày tỏ những đau đớn tủi nhục của mình với bao thế hệ.

“Xuân ơi xuân xuân có biết chăng
Hai mươi năm lẻ đã từng bao chua với xót”

(Bài ca chúc tết thanh niên- Phan Bội Châu)

Mùa xuân là người bạn, nhưng rồi điều đó cũng như là cái cớ để cụ Phan Bội Châu thành thật lòng mình với thế hệ trẻ.

Biện pháp nhân hoá có thể có nhiều chức năng, khi phân tích ta cần tập trung vào chức năng quan trọng nhất, đó là chức năng trực tiếp phục vụ ý đồ nghệ thuật của nhà thơ

Chỉ có biện pháp nhân hoá, Huy Cận mới biến những pho tượng La Hán vô tri ở chùa Tây Phương thành những con người cụ thể (Cha ông ta thế kỷ XVIII), để rồi từ đó, nhà thơ bày tỏ tình thần nhân đạo sâu sắc trong việc tìm về cảm thông, chia sẻ nỗi đau, đồng thời trân trọng nâng niu tấm lòng ưu thời mẫn thế của ông cha ta. Thiết nghĩ không còn cách diễn đạt nào sinh động hơn câu “Tượng không khóc cũng đổ mồ hôi”. Nhờ nghệ thuật nhân hoá, Huy Cận đã miêu tả các pho tượng thực sự sống động, vừa có ngoại hình, vừa biết cử động, vừa có suy tư trầm trở, có đời sống nội tâm sâu sắc. Chính biện pháp này giúp Huy Cận qua vai được nhà điêu khắc. Xin trích một dẫn dụ:

“Có vị mắt gương mây nhú xệch
Trán như nổi sóng biển luân hồi
Môi cong chua chát tâm hồn héo
Gân vặn bàn tay mạch máu sôi “

* Biện pháp hoán dụ:

Hoán dụ là phép liên tưởng dựa trên mối quan hệ có thật của hai sự vật hiện tượng mà từ sự vật này ta dễ dàng suy ra sự vật kia. Trên văn bản chỉ có một sự vật xuất hiện.

Ví dụ: ” Một tay lái chiếc đò ngang”

(Mẹ Suốt -Tố Hữu)

“Tay” là một bộ phận trên cơ thể người. Vì thế, từ “tay” xuất hiện nhằm chỉ một con người(đó là mẹ Suốt).Và quan trọng hơn, Tố Hữu dùng hình ảnh " quân sang đêm ngày " và " sóng gió tàu bay " trong sự đối lập với hình ảnh " một tay " để biểu hiện sự hiên ngang, dũng cảm của người mẹ.

Cách liên tưởng trong biện pháp hoán dụ thường dựa vào các mối quan hệ sau đây:

+Quan hệ giữa cái bộ phận - cái toàn thể: Mượn cái bộ phận để chỉ cái toàn thể.

Ví dụ: “Ao chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay”

“Ao chàm ” là trang phục truyền thống của người dân Việt Bắc. Mượn hình ảnh “áo chàm” để tác giả chỉ người dân Việt Bắc

+Quan hệ tương cận giữa cái cụ thể - trừu tượng: Mượn cái cụ thể để chỉ cái trừu tượng .

Ví dụ “ Bàn tay ta làm nên tất cả”

(Hoàng Trung Thông)

“ Bàn tay “ không đơn giản chỉ con người mà là quá trình lao động của con người.

+Quan hệ nhân - quả : Mượn cái nguyên nhân để chỉ kết quả.

Ví dụ:“ Ôi những cách đồng quê chảy máu”

(Nguyễn Đình Thi)

“Chảy máu “sẽ dẫn đến chết chóc. “Chảy máu “ là nguyên nhân dùng để chỉ “hết chóc, đau thương “ là kết quả

Để thơ có tính hình ảnh và tính biểu cảm cao, đồng thời tránh gọi tên trực tiếp vấn đề cần đề cập , nhà thơ sử dụng biện pháp hoán dụ. Việc này thể hiện óc liên tưởng phong phú, khả năng nắm bắt những mối quan hệ vừa phức tạp vừa chằng chịt giữa các sự vật hiện tượng của nhà thơ. Để phân tích được biện pháp này, độc giả cần phát hiện ra mối quan hệ có thực giữa sự vật hiện tượng xuất hiện trên văn bản với một sự vật ẩn tàng nào đấy. Không nắm được mối liên hệ mà nhà thơ dùng để liên tưởng sẽ không tri giác hình ảnh được hoán dụ và tất nhiên cũng không có con đường để bước vào thế giới thi ca.

Ví dụ:“Bóng chiều không thấm không vàng vọt

Sao đây hoàng hôn trong mắt trong?”

(Tống biệt hành - Thâm Tâm)

“Hoàng hôn” là hình ảnh ẩn dụ cho nỗi buồn. Nhưng đó là nỗi buồn của ai? Muốn trả lời câu hỏi ấy ta phải giải mã hình ảnh “mắt trong”. “Mắt trong” rõ ràng là đôi mắt hồn nhiên, trong sáng. Trong tất cả những người đưa tiễn người li khách lên đường (mẹ già, hai chị, em nhỏ, người bạn của li khách) thì “mắt trong” chắc chắn là hình ảnh hoán dụ để chỉ em nhỏ. Do vậy, câu thơ này tập trung miêu tả nỗi buồn của người em nhỏ. Đây là một trong nhiều cơ sở giúp ta nhận ra người em nhỏ trong bài thơ là người yêu của người li khách.

* Cường điệu và nói giảm :

+ Cường điệu: là cách nói quá, tô đậm đặc tính con người, sự vật quá mức bình thường.

Ví dụ:“ Gươm mài đá, đá núi phải mòn

Voi uống nước, nước sông phải cạn “

(Cáo bình Ngô - Nguyễn Trãi)

+ Nói giảm: là cách nói giảm đặc tính của con người, sự vật bình thường.

Ví dụ:“Bác dương thôi đã thôi rồi “

Điều cần thấy là ở biện pháp cường điệu hay nói giảm đều nhằm mục đích thể hiện một thông tin thực tế nào đấy cộng với việc bày tỏ cảm xúc, thái độ của nhân vật trữ tình đối với thực tế ấy

Ở biện pháp cường điệu hay nói giảm, cảm quan trước hiện thực của nhà nghệ sĩ biểu hiện rất rõ nét, như : Lập trường giai cấp, tinh thần dân tộc, quan niệm đạo đức...

-“Anh đi xuôi ngược tung hoành

Bước dài như gió, lay thành chuyển non”

(Tổ Hữu)

-“Và anh chết trong khi đang đứng bắn
Máu anh phun theo lửa đạn cầu vồng”

(Lê Anh Xuân)

-“Lũ giặc bị cầm tù như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng”

(Nguyễn Trãi)

*Biện pháp chơi chữ :

Chơi chữ là biện pháp tu từ vận dụng linh hoạt các tiềm năng về ngữ âm, chữ viết, từ vựng ngữ pháp tiếng Việt nhằm tạo nên phần tin khác loại song song tồn tại với phần tin cơ sở. Phần tin khác loại này - tức lượng ngữ nghĩa mới- là bất ngờ về bản chất, có hoặc không có quan hệ phù hợp với phần tin cơ sở.

Xuất phát từ định nghĩa, ta có thể rút ra mấy nhận xét về biện pháp nghệ thuật này:

- Chơi chữ được thể hiện trên tất cả các cấp độ, đơn vị ngôn ngữ của tiếng Việt, trong khi các biện pháp ngôn từ khác chỉ thể hiện trên một vài cấp độ ngôn ngữ. Nói cách khác, phạm vi hoạt động của chơi chữ rất rộng

- Chơi chữ tạo ra một lượng ngữ nghĩa (thông tin) mới, về bản chất có hoặc không có quan hệ phù hợp với lượng ngữ nghĩa cơ sở, trong khi các biện pháp tu từ khác luôn tạo ra ý nghĩa có quan hệ phù hợp với nghĩa cơ sở. Như vậy, cách tạo nghĩa của chơi chữ thường khác với các biện pháp tu từ khác.

Từ những nhận xét trên, có thể thấy rằng, chơi chữ là dùng phương thức diễn đạt đặc biệt, sao cho ở đó song song tồn tại hai lượng ngữ nghĩa thông tin khác hẳn hoặc giống nhau (trường hợp giống nhau hiếm hơn) bởi cùng một hình thức ngôn ngữ nhằm tạo nên sự thú vị mang tính chất ngữ nghĩa. Sự thú vị chính là hiệu quả thẩm mỹ của biện pháp nghệ thuật này.

Theo công trình nghiên cứu về nghệ thuật chơi chữ của Triều Nguyên (Nghệ thuật chơi chữ trong ca dao người Việt, NXB Thuận Hoá, 1999) thì chơi chữ chia làm hai kiểu. Đó là kiểu chơi chữ dựa vào các phương tiện ngôn ngữ được biểu hiện trên văn bản và kiểu chơi chữ dựa vào tiền giả định là dữ liệu văn học, văn hoá. Mỗi kiểu chơi chữ dùng phương tiện, cách thức riêng, và do đó, tác dụng thẩm mỹ cũng khác hẳn.

+ Chơi chữ dụng các phương tiện ngôn ngữ được biểu hiện trên văn bản : Gồm có các hình thức cụ thể, như : Nhại âm, mô phỏng âm thanh, dùng từ đồng âm, phiên âm tiếng nước ngoài, chiết tự chữ Hán,...

Ví dụ 1: “Ngày xuân thông thả tính thờ ơ

Thấy chúng chăn trâu đánh cũng ưa

Tưởng làm ba chữ mà chơi vậy

Bỗng chốc nên quan đã sướng chưa”

(Thua bạc - Nguyễn Công Trứ)

“Chữ”là tiền (từ địa phương) và cũng có nghĩa là chữ viết. “Làm ba chữ” tức là đánh ba đồng tiền hay học vài ba chữ. “ quan” là tiền (1 quan =600

đồng) và cũng có nghĩa là quan chức.”Nên quan” tức là được một quan, đồng thời cũng có nghĩa là được bổ làm quan.

Ví dụ 2: “Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc

Phận liễu sao đà nẩy nét ngang”

(Không chồng mà chữa - Hồ Xuân Hương)

Câu thơ dùng hình thức chiết tự chữ Hán, chữ thiên là trời, nhô đầu lên là thành chữ phu là chồng. Chữ liễu thêm một nét ngang thì thành chữ tử là con. Hai câu này muốn nói gái chưa chồng mà sao đã có chữa.

Ví dụ 3: “Mùa xuân em đi chợ Hạ

Mua cá thu về chợ hầy còn đông

Ai bảo với anh rằng em đã có chồng

Bực mình em đổ cá xuống sông em về”

(Ca dao)

Ngoài nội dung biểu đạt, cái hấp dẫn của bài ca dao còn thể hiện ở chỗ người bình dân khéo léo đưa tên gọi bốn mùa (xuân, hạ, thu, đông) vào bài ca dao một cách tự nhiên.

Ví dụ 4: “Đất là nơi anh đến trường

Nước là nơi em tắm

Đất nước là nơi ta hò hẹn

Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm

Đất là nơi " con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc "

Nước là nơi "con cá ngư ông nong nước biển khơi”

(Đất Nước - Nguyễn Khoa Điềm)

Đoạn thơ sử dụng hàng loạt biện pháp chơi chữ. Trước hết, đó là cách chế từ. Khái niệm “đất nước” được tác giả chế ra làm hai thành tố “đất” và “nước”, khiến hình tượng đất nước hiện lên rất cụ thể và sinh động. Đất nước là những gì vừa gần gũi thân thuộc vừa thiêng liêng cao đẹp; vừa gắn với đời sống vật chất vừa in sâu trong đời sống tình cảm, tâm hồn của con người. Bên cạnh đó tác giả còn sử dụng biện pháp chơi chữ dựa vào tiền giả định là các dữ liệu văn hoá. Cụ thể là việc vận dụng linh hoạt các câu ca dao. Biện pháp này sẽ được nói rõ hơn ở phần dưới đây.

+Chơi chữ dựa vào tiền giả định là dữ liệu văn học, văn hoá :

Tiền giả định là những hiểu biết được xem là bất tất phải bàn cãi, bởi nó được các bên giao tiếp mặc nhiên thừa nhận. Trong sáng tác văn học, tiền giả định là các dữ liệu văn hoá, văn học được nhà nghệ sĩ sử dụng, vận dụng một cách tự nhiên nhằm tạo hiệu quả thẩm mỹ cho tác phẩm thơ.

Ví dụ 1:

Bài thơ “Thanh minh”(Hồ Chí Minh) viết theo kiểu tập cổ từ bài “Thanh minh”(Đỗ Mục)

- Thanh minh thời tiết vũ phân phân

Lộ thượng hành nhân dục đoạn hồn

Tá vấn tửu gia hà xứ hữu?

Mục đồng giao chỉ Hạnh Hoa thôn

(Đỗ Mục)

(Thanh minh lát phát mưa phùn
Khách đi đường thăm nỗi buồn xót xa
Hỏi thăm quán rượu đâu là ?
Mục đồng chỉ lối Hạnh Hoa thôn ngoài)

(Trương Như dịch)

- Thanh minh thời tiết vũ phân phân
Lung lý tù nhân dục đoạn hồn
Tá vấn tự do hà xứ hữu ?
Vệ binh đao chỉ biện công môn

(Hồ Chí Minh)

(Thanh minh mưa bụi mịn mù rơi
Trong ngục tù nhân dạ rối bời
Ướm hỏi : Tự do đâu có được ?
Lính canh xa trở ... cửa quan ngồi

(Huệ Chi dịch)

Ví dụ 2:

“Ngày ba bữa vỗ bụng rau bịch bịch, người quân tử ăn chẳng cần no; đêm năm canh an giấc ngáy kho kho, đời thái bình cửa thường bỏ ngõ”..

(Hàn nho phong vị phú - Nguyễn Công Trứ)

Đọc câu phú trên, người đọc dễ liên tưởng đến hai câu chữ Hán:

“Quân tử thực vô cầu bão”(Người quân tử ăn không cần no) và “Thái bình chi thế, ngoại hộ bất bế”(Đời thái bình, cửa ngoài không cần đóng). Song câu phú không thể hiện trạng thái an bản lạc đạo của hàn nho Nguyễn Công Trứ mà tái lại thể hiện sự bức dọc, mĩa mai cái nghèo túng của nhà thơ.

d-Các biện pháp tu từ cú pháp :

Lớn hơn cấp độ từ ngữ, trong thơ tiếng việt thường xuất hiện biện pháp tu từ cú pháp. Đó là những biện pháp tu từ thể hiện trên cấp độ câu thơ. Khái niệm câu thơ mà chúng tôi dùng được hiểu ở nghĩa tương đối là dòng thơ. Trong thơ tiếng Việt, có những kiểu câu thơ đặc biệt và hướng tiếp nhận như sau:

* Câu thơ có cấu trúc câu hỏi tu từ :

Là loại câu thơ có hình thức câu hỏi nhưng không cần phải trả lời. Nội dung biểu hiện được thể hiện trực tiếp trên câu thơ. Sử dụng cấu trúc câu hỏi tu từ, nhà nghệ sĩ có dụng ý nhấn mạnh nội dung biểu đạt của câu thơ.

Ví dụ 1:

“ Đưa người ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng ?
Bóng chiều không thăm không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?”

(Tống biệt hành - Thâm Tâm)

Đoạn thơ sử dụng điệp câu hỏi tu từ. Người đọc không phải tìm kiếm lý do có “tiếng sóng” hay tại sao “đầy hoàng hôn trong mắt “. Cái chính cần thấy

là nhà thơ mượn hình thức câu hỏi để nhấn mạnh nỗi lòng của người ở lại qua các hình ảnh “tiếng sóng” và bóng “hoàng hôn trong mắt trong”

Ví dụ 2 :

“Đứng bên này sông sao nhớ tiếc
Sao xót xa như rụng bàn tay?”

(Bên kia sông Đuống - Hoàng Cầm)

Để cực tả, nhấn mạnh nỗi đau xót khi quê hương bị tàn phá, Hoàng Cầm cùng một lúc sử dụng hai thủ pháp nghệ thuật: so sánh và điệp cấu trúc câu hỏi tu từ .

Ví dụ3 :

“Một tiếng trên không ngỗng nước nào ?”

(Thu vịnh - Nguyễn Khuyến)

Câu thơ mượn tiếng ngỗng để miêu tả sự tĩnh lặng của bức tranh thu chứ không phải là sự thắc mắc của Nguyễn Khuyến về xuất xứ tiếng ngỗng, giống ngỗng. Nếu không tĩnh táo, người đọc sẽ bị chữ “nước nào” đánh lừa và hiểu sai dụng ý của câu thơ. Hình thức câu hỏi tu từ có chức năng gây ấn tượng đối với độc giả, vừa thể hiện sự tĩnh lặng của bức tranh, sự tĩnh lặng trong lòng thi nhân

Ví dụ 4:

“Sao anh không về chơi thôn vĩ ?”

(Đây thôn Vĩ Dạ - Hàn Mặc Tử)

Câu thơ này được cảm nhận theo nhiều hướng khác nhau ở độc giả. Nguyên nhân là do sự cảm nhận khác biệt về đại từ “ anh” và câu hỏi tu từ. Câu thơ không phải là câu hỏi của cô gái mà thực chất là lời tự vấn của tác giả. “Anh” không phải là ngôi thứ hai mà thực chất là ngôi thứ nhất, là sự phân thân của tác giả. Câu hỏi tu từ gợi nên những trăn trở trong lòng thi nhân về thôn Vĩ, người thôn Vĩ. Đây là sự gợi mở tất cả mạch cảm xúc của bài thơ. Nếu để ý thêm ta thấy: Bài “Đây thôn Vĩ Dạ “ sử dụng nhiều câu hỏi tu từ :”Vườn ai mướt quá xanh như ngọc? “, “Thuyền ai đậu bến sông trăng đó? “, “Ai biết tình ai có đậm đà?”. Tất cả làm nên cái mơ hồ, man mác của cảm xúc. Đó chính là sức sống của “ Đây thôn Vĩ Dạ”.

* Kiểu câu thơ đảo trật tự thành phần

Trật tự là một trong những phương tiện ngữ pháp quan trọng của tiếng Việt dùng để diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp. Do đó, thay đổi trật tự thành phần thì quan hệ ngữ pháp, chức năng ngữ pháp của các thành tố cú pháp cũng thay đổi và ý nghĩa của nó cũng thay đổi.

Trật tự bình thường của câu thường mang sắc thái trung hoà. Trong những hoàn cảnh nhất định, nhà thơ đã đảo các thành phần trong thơ nhằm tăng thêm sắc thái biểu cảm. Thông thường, nhà thơ đưa lên đầu dòng thơ thành phần, thành tố nào muốn nhấn mạnh.

Ví dụ 1:” Đã tan tác những bóng thù hắc ám

Đã sáng lại trời thu tháng Tám”

(Ta đi tới - Tố Hữu)

Câu thơ đã đảo vị ngữ lên trước chủ ngữ nhằm thể hiện cảm hứng tự hào của tác giả về những chiến thắng oanh liệt cùng những thành quả trong công cuộc xây dựng đất nước sau kháng chiến chống Pháp thắng lợi.

Ví dụ 2: " Lom khom dưới núi tiêu vài chú

Lác đác bên sông chợ mấy nhà "

(Qua đèo Ngang - Bà Huyện Thanh Quan)

Câu thơ đảo vị ngữ ra phía trước và số từ, từ chỉ loài ra cuối câu, nhằm nhấn mạnh tính chất xơ xác quạnh hiu của bức tranh thiên nhiên và con người. Đây là ngoại cảnh góp phần tô đậm tâm trạng cô đơn của tác giả trước cảnh đất nước hoang tàn.

Các nhà Việt ngữ học có một nhận xét về hiện tượng đảo vị trí như sau: Vị trí đầu câu thường có sắc thái nhấn mạnh, vị trí cuối câu gây ấn tượng cụ thể, vị trí giữa câu có sắc thái trung hoà. Ta thử kiểm chứng qua sự đối sánh sau:

- "Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái

Lững lờ khe khe yến cá nghe kinh"

(Hương Sơn phong cảnh ca - Chu Mạnh Trinh)

Thử sửa lại: "Rừng mai chim thỏ thẻ cúng trái

Khe yến cá lững lờ nghe kinh" (1)

và " Rừng mai chim cúng trái thỏ thẻ

Khe yến cá nghe kinh lững lờ" (2)

Rõ ràng sắc thái biểu đạt về vẻ đẹp tĩnh lặng thoát tục của Hương Sơn ở trường hợp (1) và (2) không bằng nguyên tác.

* Kiểu câu thơ đồng tâm :

Là kiểu những câu thơ có cùng nội dung biểu đạt, cùng mô hình cấu trúc ngữ pháp, nhưng hình ảnh thơ , sắc thái biểu đạt khác nhau, bổ sung cho nhau.

Kiểu câu thơ này còn được gọi kiểu câu thơ trùng điệp, Nguyễn Phan Cảnh gọi là câu thơ phương trình. Loại câu thơ này cho phép tầng tầng lớp lớp cảm xúc chồng chất lên nhau, giá trị của nó sẽ mạnh mẽ và gây ấn tượng hơn.

Ví dụ 1: " Buồn trông cửa bể chiều hôm,

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa

Buồn trông ngọn nước mới sa,

Hoa trôi man mác biết là về đâu.

Buồn trông nội cỏ dầu dầu,

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

(Truyện Kiều - Nguyễn Du)

Xét về mặt từ vựng, đoạn thơ sử dụng phép điệp ngữ "buồn trông". Xét về nội dung diễn đạt, bốn cặp câu thơ đều tập trung diễn tả nỗi buồn của Kiều. Xét về mặt cấu trúc , bốn cặp câu thơ đều có cấu trúc : " Buồn trông + X (X là một ngữ danh từ miêu tả thiên nhiên). Như vậy, bốn cặp câu thơ trên có tâm chung về nội dung diễn đạt và cấu trúc cú pháp. Nhưng mỗi cặp câu thơ có sắc

thái biểu cảm riêng, bổ sung và cụ thể hoá nỗi buồn của kiêu trước lầu Ngưng Bích.

Ví dụ 2 : " Ta muốn ôm cả sự sống mới bắt đầu mơn mơn
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều ..."

(Vội vàng - Xuân Diệu)

Cấu trúc chung của đoạn thơ là : " Ta muốn + động từ + X (X là ngữ danh từ chỉ thiên nhiên) và nội dung câu thơ thể hiện cái khát vọng tận hưởng cuộc sống của một người vội vàng, nôn nóng trước dòng chảy của thời gian.

* Câu thơ bắc cầu :

Là kiểu câu thơ trong đó tín hiệu ngôn ngữ thứ nhất xuất hiện thì nhất thiết phải có tín hiệu ngôn ngữ thứ hai xuất hiện, và sau khi tín hiệu thứ hai xuất hiện lập tức nó réo gọi tín hiệu thứ ba xuất hiện ... Giữa các tín hiệu ngôn ngữ réo gọi nhau ấy luôn có một mối quan hệ cùng trường.

Bản chất câu thơ bắc cầu là sự bắc cầu trong tư duy nhà thơ. Khi nhà thơ tư duy một hình ảnh nào đấy thì lập tức trong tư duy xuất hiện vô số hình ảnh khác có quan hệ tương cận với hình ảnh ấy và nhà thơ sẽ lựa chọn hình ảnh nào phù hợp nhất cho việc thể hiện ý đồ nghệ thuật của mình.

Ví dụ 1: " Một tối bầu trời đêm sặc sỡ mây
Cây tìm nghiêng xuống cánh hoa gầy
Hoa tìm xuống cỏ trong khi cỏ
Nghiêng xuống làn rêu - một lối đầy. "

(Xuân Diệu)

Các tín hiệu " cây", " hoa ", " cỏ ", " rêu " là những từ ngữ cùng trường (chỉ thực vật) liên tiếp gọi nhau và xuất hiện theo quan hệ định hướng của động từ " nghiêng xuống ". Bởi vì, cây nghiêng xuống thì đến cỏ, cỏ nghiêng xuống thì đến rêu chứ không phải là một cái gì khác. Tất cả tạo thành " một lối đầy " âm đạm, buồn tẻ và hiu quạnh.

Ví dụ 2 : " Lờ mờ đường lên mây
Chén trắng vừa tầm với
Chàng ơi vàng rờn đây
Kề môi say ân ái. "

(Bích Khê)

Tín hiệu " chén trắng " xuất hiện toát nhiên nó réo gọi các động tác liên quan đến cái chén cụ thể . Mối quan hệ cố hữu giữa chén và sự ăn uống trở thành mối quan hệ lâm thời cho " chén trắng " và " kề môi " để rồi " say ân ái ". Giả dụ , tác giả không viết " chén trắng " mà viết " mảnh trắng " hay một " x trắng " nào đó thì câu thơ thứ tư " Kề môi say ân ái " sẽ bị lạc lõng ngay. Câu 2 bắc cầu với câu thứ 4 nhờ " chén trắng " bắc cầu với " kề môi ".

Ở một trường hợp khác, Bích Khê không dùng " chén trắng " mà dùng " sữa trắng"

" Nâng lên núm vú đòi

Sữa trắng nhi nhĩ giọt "

(Xuân tượng trung)

Hai câu thơ bắc cầu được với nhau nhờ mối quan hệ có thực giữa "vú" và " sữa". Và cũng nhờ hai hình ảnh này mà xuân tượng trung căng đầy sức sống .

* Kiểu câu thơ tách - gộp - qua hàng :

Đây là kiểu câu thơ được người nghệ sĩ sử dụng dấu câu và hình thức qua hàng tạo thành. Nhờ đó, nó mới lạ về hình thức và sâu sắc về nội dung.

Ví dụ 1: " Cát bụi tung trời. Đường vất vả
Còn dài. Nhưng hãy tạm dừng chân . "

(Giây phút chạnh lòng - Thế Lữ)

Nếu không có các dấu chấm giữa dòng thì các câu thơ trên xem ra bình thường. Sự ngắt câu qua hàng làm cho nhịp thơ mới lạ, nhạc điệu đầy ấn tượng. Và nhờ đó mà hình ảnh thơ được khắc sâu hơn trong tâm trí độc giả, hiệu quả lưu giữ và thẩm mỹ của câu thơ sẽ cao hơn.

Ví dụ 2: " Thoảng tiếng gáy của cu
Cù. Hiu hiu vàng đượm "

(Bích Khê)

Nếu " Thoảng tiếng gáy của cu " chưa có gì mới lạ, thì thao tác chiết tự qua hàng và chấm câu tạo thành " Cù. Hiu hiu vàng đượm " đã làm bùng nổ giá trị thẩm mỹ của câu thơ. " Cù " đứng ở đầu câu đã tạo cho câu thơ có cái gì đó long lanh, tinh tảo. Tiếng chim cu như có hình khối và sắc màu .

CHƯƠNG V : NHỮNG KIẾN THỨC BỔ SUNG ĐỂ PHÂN TÍCH THƠ

Yêu cầu cao nhất của một bài phân tích thơ là phải viết đúng và viết hay. Viết đúng đã khó, viết cho hay lại càng khó hơn. Để bài phân tích đạt hiệu quả cao, ngoài những kỹ năng cơ bản phân tích thơ, người làm văn phải đảm bảo yêu cầu về những kiến thức hỗ trợ khác. Kiến thức càng phong phú thì việc phân tích càng sâu sắc. Có thể nêu ra một số lĩnh vực kiến thức sau:

1. Kiến thức văn học sử :

Văn học là một hiện tượng lịch sử ra đời và phát triển theo thời gian. Tiếp nhận một tác phẩm văn học nói chung, tác phẩm thơ nói riêng không nên tách nó ra khỏi phạm trù lịch sử, không nên xem nó như một cá thể độc lập, thoát li hẳn mối quan hệ, ràng buộc của xã hội.

Kiến thức về văn học sử bao gồm là những hiểu biết về các trào lưu văn học, giai đoạn văn học, thời kỳ văn học ; nó còn là những hiểu biết có hệ thống về từng tác gia cụ thể. Đứng trước một tác phẩm thơ, người làm văn phải biết huy động sở biết của mình về hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, nó thuộc thời kỳ, giai đoạn và trào lưu văn học nào ?..., cuộc đời và quá trình sáng tác của tác giả ra sao ? ... để từ đó nhận xét và đánh giá các vấn đề về phương diện lịch sử cũng như nghệ thuật trong thi phẩm.

Ví dụ bài Tình già (Phan Khôi) là bài thơ không có gì đặc sắc về mặt nghệ thuật ; nội dung bài thơ thì cũng chẳng mới lạ gì đối với chúng ta. Song nếu có kiến thức về văn học sử, mà cụ thể là thời điểm sáng tác của bài thơ, cũng như bức tranh chung về văn học Việt Nam lúc nó ra đời thì mới thấy hết giá trị của nó đối với văn học nói riêng và đời sống nói chung. Tình già ra đời năm 1925, đó là lúc thơ ca Việt Nam đang vận động thay đổi hệ thi pháp, đó là lúc xuất hiện những quan niệm mỹ học, đạo đức học khác biệt, thậm chí có mặt đối lập với thời trung đại. Vì thế bài thơ Tình già như một bước đột phá, một tiếng vang báo hiệu sự đổi mới trong tư duy thơ cũng như một số quan niệm sống của nước ta hồi đầu thế kỉ XX.

Kiến thức văn học sử được sử dụng trong bài phân tích thơ như những luận cứ đáng tin cậy. Vì thế nó có thể soi sáng được nhiều vấn đề trong thi phẩm. Thật vậy, nếu không biết gì về cuộc đời của Nguyễn Du làm sao ta đi đến bờ chân - thiện - mỹ của câu thơ " Phong vận kì oan ngã tự cư " (Độc Tiểu Thanh kí - Nguyễn Du). Nếu không có kiến thức về chủ nghĩa lãng mạn thì khó bề phân tích chất lãng mạn trong bài thơ Tây Tiến ...

Thực tế, trong chương trình sách giáo khoa về văn học, những kiến thức về văn học sử vẫn còn ít, chưa có tính hệ thống . Người học nếu cầu tiến tất phải tự tìm tòi, nghiên cứu ở những sách vở khác .

2. Kiến thức lí luận văn học :

Lí luận văn học là một bộ môn công cụ, giúp độc giả có cơ sở thâm nhập vào thi phẩm. Loại kiến thức này khá nhiều và tương đối phức tạp. Việc vận dụng kiến thức này vào bài làm khá linh hoạt và tùy theo từng trường hợp mà có yêu cầu khác nhau.

Trước hết, trong bài làm văn, người viết thường xuyên sử dụng các thuật ngữ, khái niệm của lí luận văn học, như: hư cấu, điển hình, hình ảnh, hình tượng... Nếu không có sự hiểu biết đầy đủ, người viết sẽ dùng sai khái niệm.

Ở mức độ phức tạp hơn, khi làm bài người viết phải có kiến thức lí luận để lí giải một vấn đề nào đó trong tác phẩm thơ , ví như: cái tâm và cái tài của nhà thơ , , bản chất của thơ ca, cá tính sáng tạo của nhà thơ ... Để làm được những vấn đề đó, ta phải hiểu căn bản về các vấn đề lí luận như nguồn gốc thơ ca, đối tượng phản ánh, đặc trưng ngôn ngữ thơ .. .

Ví dụ như, để có sự phân tích và lời bình đặc sắc về bài thơ " Đi hát mát ô " (Trần Tế Xương), Nguyễn Tuân đã xuất phát từ những hiểu biết cơ bản về thơ và nhà thơ :

Đêm qua anh đến chơi đây
Giày dôn anh dận, ô Tây anh cầm
Rạng ngày sang trông canh năm
Anh dậy em hãy còn nằm lơ lơ
Hỏi ô, ô mắt bao giờ
Hỏi em, em cứ ậm ờ không thưa
Chín e rày gió mai mưa
Lấy gì đi sớm về trưa với tình "

" Ở tám câu lục bát này thì 42 tiếng trắc bằng của 6 câu đầu, tôi gặt sang cho phân hiện thực, với những tiếng choang choang lên chất tả thực: - già dôn, - ô Tây, - nằm trơ trơ, - hỏi ô, ô mất, - hỏi em, ậm ờ không thừa. Sáu câu đầu, nói rành rọt về chuyện mất ô, mất ở đâu, mất trong trường hợp nào, và có thể đoán được người ăn cắp và thấy hiển hiện nỗi áp úng lúng túng của kẻ gian đó. Câu chuyện kể lại bằng thơ ít lời nhưng đủ sự việc tình tiết không kém gì văn xuôi, có thể thỏa mãn một ông quan toà dự thẩm, và có thể làm mẫu cho một cách giảng văn ở một lớp văn nào. Có thể ngừng ở đó. Nếu làm văn xuôi (làm một cách xuôi xuôi), được phép ách lại ở đó. nhưng đây làm thơ, chưa ngừng được, chưa thấy gì là mùi thơ tiếng thơ, chưa thấy lộ ra thi sĩ. Cho nên phải đi bước nữa, nếu thực sự muốn làm thơ . Chỉ có thêm hai câu nữa mà cứu được đoạn văn xuôi xuôi dễ dàng đó và chuyển tất cả sang phạm vi thơ. Chuyển thể tài, chuyển đề tài và chuyển cả chủ đề. Bài thơ nổi gió lên từ hai câu cuối cùng. Từ một chuyện ăn cắp đồ vật, đang lí chỉ gây nổi một chút tiếc của, Tú Xương trang trọng nâng nó lên thành một nỗi niềm hoài hạp xót thương của những cặp tình nhân muôn thuở, - vẫn trên cái cơ sở thực tế đề hạ ấy mà nâng lên chứ không vu đàm khoát luận gì cả... Bên cái tục tằn, Tú Xương lồng vào một nét thanh, Tú Xương lấy một cái trong trắng mà gạn lọc cái vẩn đục và hút nó lên theo với thơ mình. Định nghĩa về chất thơ cho thật chính xác và toàn thập, tôi thấy nó cũng khó như định nghĩa chất uymua(humour), nhưng cái cách cảm xúc và mở gở cho nhân sự thể tình như Tú Xương vừa cho thấy trong việc lạc ô lâu hát đó, tôi ngỡ rằng đó cũng là một cách đóng góp chí tình vào việc định nghĩa thế nào là thơ và nhà thơ .

Theo tôi nghĩ, thơ là ảnh, là nhân ảnh, thơ cũng ở loại cụ thể hữu hình. Nhưng nó khác với cái cụ thể của văn. Cũng mọc lên từ đồng tài liệu thực tế, nhưng từ một cái hữu hình , nó thức dậy những cái vô hình bao la, từ một cái điểm nhất định mà nó mở ra được cái diện không gian thời gian trong đó nhịp mãi lên một tấm lòng sứ điệp ."

(Thời và thơ Tú Xương - Nguyễn Tuân)

3. Kiến thức và kỹ năng sử dụng ngôn ngữ :

Ngôn ngữ là phương tiện để con người thể hiện những điều mình đã tư duy. Bài phân tích thơ đúng và hay tùy thuộc rất lớn vào kiến thức và kỹ năng sử dụng ngôn ngữ của người viết. Thật khó diễn đạt trọn vẹn cái điều mình nhìn thấy, cảm thấy, tư duy thấy. Thực tế, rất nhiều lúc ngôn ngữ diễn đạt không theo kịp tư duy. Để khắc phục những bất cập này, người làm văn phải có ý thức thường xuyên tích lũy vốn ngôn ngữ, trau dồi kỹ năng sử dụng ngôn ngữ. Kiến thức về ngôn ngữ giúp người viết vừa xâm nhập vào tác phẩm, vừa diễn đạt những điều mình cảm nhận được từ tác phẩm. Riêng ở mặt sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt, yêu cầu người viết phải viết đúng và hay theo các cấp độ sau:

+ Dừng từ:

Yêu cầu người viết phải biết dùng từ độc đáo. Sẽ rất chán nản cho người đọc khi một bài viết không dùng được một từ cho hay, cho độc đáo. Dùng từ

hay thì mới có đoạn hay rồi bài hay. Từ hay là từ dùng đúng lúc, đúng chỗ, lột tả được cái thần thái của vấn đề nào đó trong bài thơ, làm cho câu văn có hồn, có sinh khí, làm cho người đọc sung sướng thán phục. Hạ được từ có " thần ", giá trị của bài viết được nâng lên đáng kể. Thử xem và học tập cách dùng chữ của các nhà phê bình:

" Khúc bạc mệnh đã gảy xong rồi, mà oán hận vẫn còn dài mãi nên Nguyễn Du mới tự xưng cái tên thân mật của mình và đau đầu hỏi :

Bất tri tam bách dư niên hậu

Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như "

(Xuân Diệu)

" Loại từ " mảnh " trong " mảnh mặt trời " cũng mới lạ; người ta chỉ nói mảnh sành, mảnh giấy, thậm chí mảnh trăng vì trăng khi tròn khi khuyết, có khi bị xẻ làm đôi. Hình ảnh " mảnh mặt trời " gọi ra cái nhìn tàn bạo của con hổ muốn giẫm nát cả vũ trụ . "

(Nam Chi - Thế Lữ cuộc đời trong nghệ thuật)

" Tú Bà nói không đầy nửa phút mà nước bọt mép của mụ văng ra mà tới ngàn năm "

(Xuân Diệu)

Cũng nên lưu ý rằng từ hay, từ có " thần " không phải là những từ " đao to búa lớn ", hoa mỹ, công thức, sáo rỗng... mà là những từ bình thường nhưng quan trọng là sử dụng đúng chỗ.

+ Viết câu :

Phương tiện ngôn ngữ cơ bản để diễn ý là câu. Một câu luôn diễn đạt một nội dung nào đấy. Muốn cách diễn đạt khỏi đơn điệu nhằm chán người viết phải biết cách sử dụng nhiều kiểu câu. Tính linh hoạt trong việc sử dụng câu ở chỗ : tùy từng lúc, từng nơi, tùy giọng văn của từng đoạn mà có những loại câu tương ứng. Khi người viết muốn biểu đạt tình cảm của mình thì dùng câu cảm thán; lúc muốn gây sự chú ý cho người đọc ta có thể dùng câu nghi vấn để đặt vấn đề và tự trả lời để giải quyết vấn đề; khi muốn nhìn nhận vấn đề ở nhiều góc độ theo nhiều mối quan hệ ta dùng câu có cặp quan hệ từ : tuy - nhưng, càng - thì càng, không những - mà còn, nếu - thì ..., khi muốn khái quát vấn đề tổng hợp ta dùng kiểu câu có tính chất quy nạp toàn thể với các từ mở đầu : nhìn chung, đại thể, về cơ bản, phần lớn ...

+ Ngôn ngữ làm văn phân tích thơ cũng phải có tính tạo hình và gợi cảm:

Về mặt khoa học, bài phân tích thơ là loại văn của tư duy logic. Văn ý phải rõ ràng, sáng sủa, lập luận chặt chẽ, giàu sức thuyết phục lí trí. Tuy nhiên, không phải vì thế mà bài phân tích thơ chỉ trình bày một cách khô khan máy móc, chối bỏ cảm xúc và hình ảnh. ngôn ngữ phân tích thơ thiết nghĩ cũng phải có chất thơ, phải hấp dẫn lôi cuốn người đọc bằng từ ngữ có tính tạo hình và giàu sức biểu cảm. Ví dụ :

" Trước không có ai, sau không có ai, Hàn Mặc Tử như một ngôi sao chổi xoẹt qua bầu trời thi ca Việt Nam với cái đuôi chói loà rực rỡ của mình."

(Chế Lan Viên)

" Nếu chúng ta liệt Tú Xương vào loại đỉnh thơ Nôm, thì " Sông lấp " chính là cái bóng cây hiên ngang trên sườn non đó vậy. Dẫn thơ Tú Xương mà vô tình hoặc cố ý đánh rớt bài " Sông lấp ", tức là bước lên lầu tấp, mở cửa tầng này tầng kia mà quên mất cái chuông trên vọng lâu vậy "

(Nguyễn Tuân - Thời và thơ Tú Xương)

Những lời bình luận, đánh giá trên phải chăng có sức sống riêng, ám ảnh độc giả là nhờ ngôn ngữ của nó giàu chất tạo hình và biểu cảm ?

4. Kiến thức về các bộ môn liên quan :

Sóng Hồng định nghĩa " Thơ là nhạc là hoạ là điêu khắc theo một phong cách riêng". Định nghĩa này cho thấy thơ ca liên quan đến các ngành nghệ thuật khác. Hơn thế, thơ ca luôn chứa đựng nhiều vấn đề, phạm trù xã hội khác nhau. Do vậy, để có thể xâm nhập trọn vẹn vào tác phẩm thơ, chúng ta cần phải có hiểu biết về nhiều lĩnh vực trong cuộc sống, như : Lịch sử, Địa lý, Triết học, Đạo đức học ... Những kiến thức này là những luận cứ (vừa tiềm tàng vừa hiện thực) góp phần soi sáng các hiện tượng thơ ca.

Để đi đến cái đích cuối cùng nội dung biểu đạt của từ " đế " trong bài " Nam quốc sơn hà " (Lí Thường Kiệt) tất phải đụng đến lịch sử mà cụ thể là vấn đề phong vương xưng đế của các vị vua Trung Quốc và Việt Nam lúc bấy giờ. Để thấy rõ nỗi đau khi phải sống trong cảnh đời trôi chung với giặc và khát vọng hoà bình hạnh phúc của nhân dân vùng lục tỉnh thời năm 1862 thì phải nắm rõ các địa danh " Bến Nghé " , " Đồng Nai " trong câu văn sau:

" Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé, ai làm nên bốn phía mây đen;
Ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứuặng một phường con đỏ. "

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc - Nguyễn Đình Chiểu)

Thơ ca là hình thái tự do trung thành nhất của tư tưởng. Cảm thụ thơ ca vì thế phải có những hiểu biết rất căn bản về các hệ tư tưởng, các trào lưu triết học để việc nhận xét đánh giá thêm sâu sắc.

Nếu không thông hiểu triết học đông tây kim cổ thì làm sao Hoài Thanh có được nhận xét sâu sắc sau : " Từ cánh cò lặn lẽ bay với nắng chiều trong thơ Vương Bột đến cánh cò trong thơ Xuân Diệu cách nhau ngàn năm và hai thời đại thi ca. "

Và như hai câu thơ sau :

" Dạ thừa xứ Huế bây chừ
Vẫn là núi Ngự bên bờ sông Hương"

(Bùi Giáng)

Nếu không biết được " thấy núi vẫn là núi, thấy sông vẫn là sông " trong tinh thần nhà Phật thì làm sao thấy được vẻ đẹp an nhiên tự tại của câu thơ . ..

----- Hết -----

